

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất sản xuất, kinh doanh			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Từ giáp trụ sở UBND xã Minh Hưng cũ đến cầu đi xã Quang Minh	550	300	200	660	360	240
	Đường ĐH.35 (ĐH.17 và ĐH.21 cũ): Từ giáp xã Quang Minh đến giáp xã Quang Trung	550	300	200	660	360	240
	Đường trục xã	500	300	200	600	360	240
	Đường trục thôn		300			360	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
12	XÃ TÂY SƠN						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.16 (đường Hòa Bình - Vũ Tây):						
	Từ cầu Cao đến giáp xã Vũ Lễ	750	300	200	900	360	240
	Từ cầu Cao đến ngã ba (cạnh nhà bà Sánh, thôn Đồng Tâm)	1.250	300	200	1.500	360	240
	Từ ngã ba (cạnh nhà bà Sánh, thôn Đồng Tâm) đến giáp cầu Hoa Lư	750	300	200	900	360	240
	Từ cầu Hoa Lư đến giáp đê sông Trà Lý	500	300	200	600	360	240
	Từ cầu Hoa Lư đến giáp xã Vũ Đông	500	300	200	600	360	240
	Đường ĐH.20 (đường Đông Lợi):						
	Từ ngã ba (cạnh nhà bà Sánh, thôn Đồng Tâm) đến cầu Bến Ngự	1.500	300	200	1.800	360	240
	Từ Bến Ngự đến giáp xã Bình Nguyên	750	300	200	900	360	240
	Đường trục xã:						
	Từ giáp cầu Cao đến giáp đường vành đai phía Nam	1.250	300	200	1.500	360	240
	Đoạn còn lại thuộc xã Vũ Sơn cũ	500	300	200	600	360	240
	Các đoạn thuộc xã Vũ Tây cũ	400	300	200	480	360	240
	Đường trục thôn		300			360	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		

**3. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG 04-4: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI
NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ
VÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN HUYỆN ĐÔNG HƯNG**

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất sản xuất, kinh doanh			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	XÃ ĐÔNG QUAN						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 39:						
	Từ giáp xã Đông Á đến chợ Đông Phong	4.500	375	225	5.400	450	270
	Từ giáp chợ Đông Phong đến cầu Gọ	4.000	375	225	4.800	450	270
	Đường ĐH.54 (đường 218 cũ): Từ giáp xã Đông Á đến bãi rác	750	300	225	900	360	270
	Đường ĐH.58D (đường Đông Lĩnh):						
	Từ giáp Quốc lộ QL.39 đến giáp xã Đông Lĩnh cũ	600	375	225	720	450	270
	Từ giáp xã Đông Phong cũ đến giáp đường cứu hộ, cứu nạn	600	300	225	720	360	270
	Đường cứu hộ, cứu nạn						
	Từ giáp Quốc lộ QL.39 đến giáp xã Đông Lĩnh cũ	500	375	225	600	450	270
	Từ giáp xã Đông Phong cũ đến giáp đê tả Trà Lý	500	300	225	600	360	270
	Đường trục xã:						
	Từ giáp đường ĐH.54 đến ngã ba miếu đền Quan Sơn	600	300	225	720	360	270
	Từ giáp trụ sở UBND xã Đông Lĩnh cũ đến hội trường thôn Vạn Toàn	500	300	225	600	360	270
	Các đoạn thuộc xã Đông Phong cũ	600	375	225	720	450	270
	Các đoạn còn lại thuộc xã Đông Huy cũ	500	300	225	600	360	270
	Các đoạn còn lại thuộc xã Đông Lĩnh cũ	400	300	225	480	360	270
	Đường trục thôn:						
	Đường trục thôn thuộc xã Đông Phong cũ		375			450	
	Các đoạn còn lại		300			360	
	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Cổ Hội Đông	650			780		
	Khu vực 2:						
	Các thửa đất còn lại thuộc xã Đông Phong cũ		200			240	
	Các thửa đất còn lại thuộc xã Đông Huy và xã Đông Lĩnh cũ		200			200	
2	XÃ HÀ GIANG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.53 (đường Lam Điền- Đông Tân): Từ giáp xã Đông Các đến giáp xã Đông Vinh	900	300	225	1.080	360	270

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất sản xuất, kinh doanh			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường ĐH.53A (đường Đông Hà):						
	Từ giáp đường ĐH.53 đến cầu chợ Đông Hà	750	300	225	900	360	270
	Từ cầu chợ Đông Hà đến trụ sở UBND xã Đông Hà cũ	900	300	225	1.080	360	270
	Đường ĐH.54 (đường 218 cũ):						
	Từ giáp xã Đông Vinh đến cầu Nội	750	300	225	900	360	270
	Từ giáp cầu Nội đến trạm bơm An Đồng	500	300	225	600	360	270
	Từ giáp trạm bơm An Đồng đến đò Gạch (giáp xã Đông Xá)	350	300	225	420	360	270
	Đường trục xã:						
	Từ giáp đường ĐH.54 đến hết đồng Lác	750	300	225	900	360	270
	Từ giáp trụ sở UBND xã Đông Hà cũ đến cống Xiphong Liên Hoàn	500	300	225	600	360	270
	Từ cống Xiphong Liên Hoàn đến cầu Hoàng Thổ	450	300	225	540	360	270
	Các đoạn còn lại thuộc xã Đông Giang cũ	500	300	225	600	360	270
	Các đoạn còn lại thuộc xã Đông Hà cũ	400	300	225	480	360	270
	Đường mằm non từ cầu Đồng Pheo đến cầu Liên Hoàn	500	300	225	600	360	270
	Đường trục thôn		300			360	
	Khu dân cư mới thôn Lương Đồng	1.250			1.500		
	Khu dân cư mới thôn Nam Tiên	1.000			1.200		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
3	XÃ HỒNG BẠCH						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.46: Từ giáp cầu chợ Khô đến giáp xã Hồng Việt	700	300	225	840	360	270
	Đường ĐH.47: Từ giáp nghĩa trang xã Liên Hoa đến Công ty May Vjone	500	300	225	600	360	270
	Đường ĐH.48 (đường 220 cũ):						
	Từ cầu Rèm đến đường vào nghĩa trang	1.000	300	225	1.200	360	270
	Từ giáp đường vào nghĩa trang đến bến Gióng	650	300	225	780	360	270
	Đường ĐH.48C (đường Hồng Châu): Từ giáp đường ĐH.48 đến trụ sở UBND xã Hồng Bạch	500	300	225	600	360	270
	Đường ĐH.48D (đường Bạch Đằng):						
	Từ trụ sở UBND xã Bạch Đằng cũ đến Trạm Y tế Bạch Đằng	600	300	225	720	360	270
	Các đoạn còn lại	500	300	225	600	360	270

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất sản xuất, kinh doanh			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường trục xã:						
	Từ giáp đê đến Trường Tiểu học Bạch Đằng (cạnh ao khu di tích đình Hậu Trung)	600	300	225	720	360	270
	Từ ngã tư Cộng Hòa đến trụ sở UBND xã Hồng Bạch	500	300	225	600	360	270
	Các đoạn còn lại thuộc xã Bạch Đằng cũ	500	300	225	600	360	270
	Các đoạn còn lại thuộc xã Hồng Châu cũ	400	300	225	480	360	270
	Đường trục thôn		300			360	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
4	XÃ LIÊN HOA						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 39: Từ cầu Kim Bôi đến giáp xã Thăng Long	3.500	300	225	4.200	360	270
	Đường ĐH.47:						
	Từ giáp xã Thăng Long đến ngã tư cây xăng chợ Khô	1.600	300	225	1.920	360	270
	Từ ngã tư cây xăng chợ Khô đến Công ty chế biến gỗ Biên Cương	900	300	225	1.080	360	270
	Các đoạn còn lại	600	300	225	720	360	270
	Đường ĐH.48 (đường 220 cũ): Từ giáp đường ĐH.56 đến giáp xã Hồng Giang	1.250	300	225	1.500	360	270
	Đường ĐH.48A (đường Hoa Nam):						
	Từ giáp đường ĐH.48 đến giáp xã Hoa Nam cũ	450	300	225	540	360	270
	Từ giáp xã Hoa Lư cũ đến trụ sở UBND xã Hoa Nam cũ	500	300	225	600	360	270
	Đường ĐH.56 (đường 216 cũ):						
	Từ giáp Quốc lộ QL.39 đến Nhà máy gạch Hoa Lư	900	300	225	1.080	360	270
	Từ giáp Nhà máy gạch Hoa Lư đến giáp xã Minh Phú	750	300	225	900	360	270
	Đường trục xã:						
	Từ giáp xã Thăng Long đến cầu Lừa	500	300	225	600	360	270
	Từ ngã tư quán Búi đến đường chợ Khô	600	300	225	720	360	270
	Các đoạn thuộc xã Hoa Nam cũ	500	300	225	600	360	270
	Các đoạn còn lại	450	300	225	540	360	270
	Khu dân cư mới thôn Kim Bôi, thôn An Bài:						
	Đường ĐH.48	1.750			2.100		
	Đường trục xã	1.250			1.500		
	Đường nội bộ	600			720		
	Đường trục thôn		300			360	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất sản xuất, kinh doanh			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
5	XÃ MINH PHÚ						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 39: Từ giáp xã Chương Dương đến giáp xã Hợp Tiến	4.000	375	225	4.800	450	270
	Đường ĐH.56 (đường 216 cũ): Từ giáp xã Liên Hoa đến giáp cống Vực	1.250	300	225	1.500	360	270
	Đường ĐH.56A (đường Đồng Phú): Từ giáp cống Vực đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Minh Phú	600	300	225	720	360	270
	Đường ĐH.58B (đường Minh Châu): Từ giáp Quốc lộ 39 đến trụ sở UBND xã Minh Châu cũ	750	375	225	900	450	270
	Đường huyện: Từ nhà ông Nguyễn Hữu Hoành (thôn Thọ Trung) đến Ủy ban nhân dân xã Minh Phú	600	375	225	720	450	270
	Đường trục xã:						
	Từ giáp đề thôn Cao Phú đến nhà ông Triệu, thôn Phú Vinh	700	300	225	840	360	270
	Từ giáp nhà ông Triệu, thôn Phú Vinh đến giáp xã Chương Dương	600	300	225	720	360	270
	Các đoạn thuộc xã Minh Châu cũ	500	375	225	600	450	270
	Các đoạn còn lại thuộc xã Đồng Phú cũ	400	300	225	480	360	270
	Đường trục thôn		300			360	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		

**4. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG 04-5: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH
PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ
VÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN HUYỆN TIỀN HẢI**

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất sản xuất, kinh doanh			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
3	XÃ ĐÔNG TRÀ						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.34 (đường Đ6 cũ):						
	Từ giáp xã Đông Xuyên đến đò Phú Dâu	750	300	225	900	360	270
	Đường ĐH.34A (đường Đ6 cũ):						
	Từ giáp đường ĐH.34 đến trụ sở UBND xã Đông Trà	600	300	225	720	360	270
	Đường huyện: Từ giáp trụ sở UBND xã Đông Trà đến giáp xã Đông Quý, xã Đông Xuyên	600	300	225	720	360	270
	Đường cứu hộ, cứu nạn: Từ giáp xã Đông Xuyên đến giáp đê sông Trà Lý	900	300	225	1.080	360	270
	Đường trục xã	400	300	225	480	360	270
	Đường trục thôn		300			360	
	Khu dân cư mới thôn Thành Long	1.250			1.500		
	Khu dân cư mới sau Trạm xá, thôn Tân Hải	600			720		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		

**5. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG 04-7: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH
PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ
VÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN HUYỆN THÁI THỤY**

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất sản xuất, kinh doanh			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	XÃ AN TÂN						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.461 (đường đê 8): Từ giáp thị trấn Diêm Điền đến giáp đê sông Hóa	750	300	225	900	360	270
	Đường ĐH.94A:						
	Từ giáp đường ĐT.461 đến trụ sở UBND xã An Tân	500	300	225	600	360	270
	Từ giáp trụ sở UBND xã An Tân đến giáp xã Hồng Dũng	750	300	225	900	360	270
	Đường từ ngã ba cầu Hồ đến giáp đường ĐH.92: Đoạn thuộc địa phận xã An Tân	2.000	300	225	2.400	360	270
	Đường trục xã						
	Các đoạn thuộc địa phận xã Thụy An cũ	450	300	225	540	360	270
	Các đoạn thuộc địa phận xã Thụy Tân cũ	500	300	225	600	360	270
	Đường trục thôn		300			360	
	Khu dân cư mới thôn Tân Phương, thôn An Cổ Nam	500			600		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			210		
2	XÃ DƯƠNG HỒNG THỦY						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 39:						
	Từ giáp xã Sơn Hà đến cầu Trà Linh	1.500	375	225	1.800	450	270
	Từ ngã ba thôn Bắc Đồng (đi cống Trà Linh) đến cống Trà Linh	1.000	375	225	1.200	450	270
	Quốc lộ 39 (cũ): Các đoạn qua địa phận xã Thái Dương cũ	600	375	225	720	450	270
	Đường ĐT.459 (đường ĐH.88 cũ): Từ giáp Quốc lộ 39 đến giáp xã Thái Hưng	2.000	375	225	2.400	450	270
	Đường ĐH.87 (đường 219 cũ):						
	Từ ngã ba chợ Phố đến cống Thái Hồng	3.000	375	225	3.600	450	270
	Từ cống Thái Hồng giáp xã Thái Hưng	2.500	375	225	3.000	450	270
	Đường ĐH.91 (đường cứu hộ, cứu nạn):						
	Từ ngã ba Vị Thủy (Tràng Cây) đến giáp trụ sở UBND xã Dương Hồng Thủy	2.000	375	225	2.400	450	270
	Từ trụ sở UBND xã Dương Hồng Thủy đến giáp ngõ vào hội trường thôn Chợ Phố	2.500	375	225	3.000	450	270

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất sản xuất, kinh doanh			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Từ ngõ vào hội trường thôn Chợ Phố đến ngã ba giáp chợ Phố	3.000	375	225	3.600	450	270
	Từ giáp ngã ba giáp chợ Phố đến cổng Nhò	2.500	375	225	3.000	450	270
	Từ giáp cổng Nhò đến giáp xã Thái Phúc	2.250	375	225	2.700	450	270
	Đường trục xã:						
	Các đoạn thuộc địa phận xã Thái Dương cũ	750	375	225	900	450	270
	Các đoạn thuộc địa phận xã Thái Hồng cũ	500	350	225	600	420	270
	Các đoạn thuộc địa phận xã Thái Thủy cũ	500	375	225	600	450	270
	Đường trục thôn:						
	Các đoạn thuộc địa phận xã Thái Dương và xã Thái Thủy cũ		375			450	
	Các đoạn thuộc địa phận xã Thái Hồng cũ		300			360	
	Khu dân cư mới thôn Đồng Tỉnh, thôn Chiêm Thuận	3.000			3.600		
	Khu dân cư mới thôn Minh Khai (xã Thái Thủy cũ):						
	Đường gom ĐT.459	2.000			2.400		
	Đường nội bộ	900			1.080		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			240		
3	XÃ DƯƠNG PHÚC						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.456 (Vô Hối - Diêm Điền): Từ giáp xã Thụy Sơn đến giáp xã Thụy Bình	3.250	300	225	3.900	360	270
	Đường ĐH.89:						
	Từ giáp đường ĐT.456 đến nhà ông Trần Văn Đạo, thôn Thượng Phúc (xã Thụy Sơn)	2.150	300	225	2.580	360	270
	Đoạn còn lại	1.250	300	225	1.500	360	270
	Đường ĐH.90 (đường 65C): Từ giáp xã Thụy Văn đến giáp xã Thụy Việt	900	300	225	1.080	360	270
	Đường ĐH.90A (đoạn ĐT.456 cũ): Từ giáp đường ĐT.456 đến giáp xã Thụy Bình	1.500	300	225	1.800	360	270
	Đường ĐH.95B: Từ giáp xã Thụy Sơn đến trụ sở UBND xã Thụy Phúc cũ	2.250	300	225	2.700	360	270
	Đường ĐH.96:						
	Từ giáp đường ĐH.90 đến đất nhà ông Hải, thôn Ry Phúc	1.000	300	225	1.200	360	270
	Từ giáp đất nhà ông Hải, thôn Ry Phúc đến giáp xã Thụy Dân	1.250	300	225	1.500	360	270
	Đường trục xã	500	300	225	600	360	270
	Đường trục thôn		300			360	

3

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất sản xuất, kinh doanh			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Khu dân cư mới thôn Đoài:						
	Đường gom ĐT.456	3.500			4.200		
	Đường nội bộ	1.250			1.500		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			210		
4	XÃ HÒA AN						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 37B: Từ giáp xã Thái Xuyên đến giáp xã Thái Thượng	2.250	375	225	2.700	450	270
	Quốc lộ 39B (cũ):						
	Từ nghĩa trang Hòa An đến giáp nhà ông Bình, thôn Vọng Hải	1.500	375	225	1.800	450	270
	Từ nhà ông Bình, thôn Vọng Hải đến giáp xã Thái Thượng	1.250	375	225	1.500	450	270
	Đường ĐH.87 (đường 47 cũ):						
	Từ ngã ba giáp chợ Bái đến giáp xã Thái Xuyên	1.500	375	225	1.800	450	270
	Từ giáp xã Thái Xuyên đến ngõ cạnh nhà bà Dung (thôn Bắc Tân)	2.500	375	225	3.000	450	270
	Từ giáp ngõ cạnh nhà bà Dung (thôn Bắc Tân) đến giáp xã Mỹ Lộc	2.000	375	225	2.400	450	270
	Đường huyện:						
	Từ ngã ba giáp ĐH.87 đến chợ Bái	1.750	375	225	2.100	450	270
	Từ giáp chợ Bái đến cầu Tam Kỳ	1.000	375	225	1.200	450	270
	Đường trục xã						
	Các đoạn thuộc địa phận xã Thái Hòa cũ	600	375	225	720	450	270
	Các đoạn thuộc địa phận xã Thái An cũ	500	375	225	600	450	270
	Đường trục thôn		375			450	
	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Sơn Cao	750			900		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			240		
5	XÃ HỒNG DŨNG						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 37 cũ:						
	Từ giáp xã Thụy Quỳnh đến khu dân cư cũ xã Hồng Quỳnh cũ	1.250	300	225	1.500	360	270
	Từ giáp khu dân cư cũ xã Hồng Quỳnh cũ đến giáp đê 8	1.500	300	225	1.800	360	270
	Từ giáp Quốc lộ 37 (đoạn nắn tuyến) đến giáp phả Hồng Quỳnh	1.000	300	225	1.200	360	270
	Quốc lộ 37 (đoạn nắn tuyến): Đoạn thuộc địa phận xã Hồng Dũng	1.500	300	225	1.800	360	270
	Đường ĐT.461 (đường đê 8): Đoạn thuộc địa phận xã Hồng Dũng	750	300	225	900	360	270

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất sản xuất, kinh doanh			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường ĐH.93 (đường Trình - Dũng):						
	Từ giáp xã Thụy Trình đến nghĩa trang liệt sỹ Hồng Dũng	1.500	300	225	1.800	360	270
	Từ giáp nghĩa trang liệt sỹ Hồng Dũng đến cầu cạnh trụ sở UBND xã Thụy Dũng cũ	900	300	225	1.080	360	270
	Đường ĐH.94A:						
	Từ giáp cầu cạnh trụ sở UBND xã Thụy Dũng cũ đến giáp xã An Tân	900	300	225	1.080	360	270
	Từ giáp cầu cạnh trụ sở UBND xã Thụy Dũng cũ đến giáp xã Thụy Quỳnh	1.000	300	225	1.200	360	270
	Đường trục xã:						
	Các đoạn thuộc địa phận xã Thụy Hồng cũ	750	300	225	900	360	270
	Các đoạn thuộc địa phận xã Hồng Quỳnh và xã Thụy Dũng cũ	425	300	225	510	360	270
	Đường trục thôn		300			360	
	Khu dân cư mới thôn Phương Man:						
	Đường ĐH.94A	1.100			1.320		
	Đường nội bộ	600			720		
	Khu vực 2:						
	Các thửa đất còn lại thuộc địa phận xã Thụy Hồng cũ	200			240		
	Các thửa đất còn lại thuộc địa phận xã Hồng Quỳnh và xã Thụy Dũng cũ	200			210		
6	XÃ SON HÀ						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 39: Từ giáp xã Thái Giang đến giáp xã Dương Hồng Thủy	1.250	350	225	1.500	420	270
	Quốc lộ 39 (cũ): Các đoạn qua địa phận xã Thái Sơn cũ	600	350	225	720	420	270
	Đường ĐT.457: Đoạn từ xã Thái Giang đến cầu Trà Giang	1.000	350	225	1.200	420	270
	Đường ĐH.91 (đường cứu hộ, cứu nạn):						
	Từ giáp xã Thái Giang đến giáp xã Thái Phúc (đoạn qua chợ Quài)	1.250	350	225	1.500	420 *	270
	Từ cổng Vinh (thôn Đông Hưng) đến đường ĐT.457	1.250	350	225	1.500	420	270
	Đường ĐH.97: Từ giáp đường ĐH.91 đến trụ sở UBND xã Sơn Hà	750	350	225	900	420	270
	Đường ĐH.97A: Từ giáp đường ĐH.91 đến trụ sở UBND xã Thái Hà cũ	750	350	225	900	420	270
	Đường từ ngã tư chợ Quài đến giáp xã Thái Phúc	750	350	225	900	420	270
	Đường trục xã:						
	Các đoạn thuộc địa phận xã Thái Sơn cũ	500	350	225	600	420	270
	Các đoạn thuộc địa phận xã Thái Hà cũ	450	350	225	540	420	270

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất sản xuất, kinh doanh			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường trục thôn		350			420	
	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Nam Cường	1.000			1.200		
	Khu dân cư mới giáp đường ĐH.91	1.750			2.100		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			240		
7	XÃ TÂN HỌC						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 37B:						
	Từ giáp xã Thái Xuyên đến đất nhà ông Nguyễn, thôn Minh Thành	3.500	375	225	4.200	450	270
	Từ giáp đất nhà ông Nguyễn, thôn Minh Thành đến giáp xã Thái Thịnh	2.250	375	225	2.700	450	270
	Đường ĐT.459 (đường 219 cũ):						
	Từ giáp xã Thái Hưng đến đất nhà ông Tình, thôn Phú Uyên	1.500	375	225	1.800	450	270
	Từ giáp đất nhà ông Tình, thôn Phú Uyên đến giáp xã Thái Thịnh	1.250	375	225	1.500	450	270
	Đường ĐT.466 (đường vào Trung tâm Điện lực): Từ cống Thần Đầu đến giáp xã Mỹ Lộc	1.500	375	225	1.800	450	270
	Đường ĐH.93F: Từ giáp Quốc lộ 37B (cây xăng bà Nụ) đến trụ sở UBND xã Thái Tân cũ	1.250	375	225	1.500	450	270
	Đường ĐH.98: Từ giáp Quốc lộ 39 cũ đến cầu Cơ Giới	750	375	225	900	450	270
	Đường từ Quốc lộ 37B (chợ Gạch) vào Trung tâm Điện lực (đến giáp xã Mỹ Lộc)	1.500	375	225	1.800	450	270
	Đường trục xã:						
	Các đoạn thuộc địa phận xã Thái Tân cũ	500	375	225	600	450	270
	Các đoạn thuộc địa phận xã Thái Học cũ	500	350	225	600	420	270
	Đường trục thôn:						
	Các đoạn thuộc địa phận xã Thái Tân cũ		375			450	
	Các đoạn thuộc địa phận xã Thái Học cũ		350			420	
	Khu vực 2:						
	Các thửa đất còn lại thuộc xã Thái Tân cũ	200			240		
	Các thửa đất còn lại thuộc xã Thái Học cũ	200			210		
8	XÃ THUẦN THÀNH						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.93B: Từ cầu Đồng Nhân đến trụ sở UBND xã Thuận Thành	750	300	225	900	360	270
	Đường ĐH.98A: Từ giáp xã Thái Thịnh đến trụ sở UBND xã Thái Thuận cũ	750	300	225	900	360	270
	Đường trục xã	350	300	225	420	360	270
	Đường trục thôn		300			360	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			210		

Phụ lục VI

**BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH
PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ
VÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN**

**1. BỔ SUNG BẢNG 04-1: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH
PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ
VÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN THÀNH PHỐ THÁI BÌNH**

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất sản xuất, kinh doanh			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	XÃ ĐÔNG HÒA						
	Đường Võ Nguyên Giáp: Từ giáp xã Đông Mỹ đến ngã tư tuyến tránh S1	7.500	1.000	450	9.000	1.200	540
2	XÃ ĐÔNG MỸ						
	Khu dân cư giáp khu tái định cư xã Đông Mỹ:						
	Đường Quốc lộ 10	7.500			9.000		
	Đường Võ Nguyên Giáp	8.500			10.200		
	Đường 22 m (đường đôi)	7.000			8.400		
	Đường 19 m	6.500			7.800		
	Đường nội bộ còn lại	5.000			6.000		
3	XÃ PHÚ XUÂN						
	Đường ĐT.454 (đoạn nắn tuyến): Đoạn thuộc địa phận xã Phú Xuân	6.500	750	400	7.800	900	480
4	XÃ TÂN BÌNH						
	Đường ĐT.454 (đoạn nắn tuyến): Từ giáp đường Lý Bôn đến giáp xã Phú Xuân	6.500	750	400	7.800	900	480
	Đường Lý Bôn: Từ giáp cầu Báng đến giáp phường Tiền Phong	6.500	750	400	7.800	900	480
	Khu đất 5% khu công nghiệp Sông Trà:						
	Đường gom	5.000			6.000		
5	XÃ VŨ CHÍNH						
	Phố Chu Văn An: Đoạn từ giáp xã Vũ Phúc đến cuối đường	8.500	3.500	2.500	10.200	4.200	3.000
	Khu dân cư, tái định cư (đất 5%) thôn Tây Sơn:						
	Đường gom đường vành đai phía Nam	7.000			8.400		
6	XÃ VŨ LẠC						
	Khu dân cư mới thôn Kim: Các thửa đất giáp đường ĐH.15	7.500			9.000		

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất sản xuất, kinh doanh			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
7	XÃ VŨ PHÚC						
	Phố Chu Văn An:						
	Từ giáp phố Phan Bá Vành đến khu đất ở, đất dịch vụ 5% Quang Trung - Vũ Phúc	10.000	3.500	2.500	12.000	4.200	3.000
	Từ giáp khu đất ở, đất dịch vụ 5% Quang Trung - Vũ Phúc đến giáp xã Vũ Chính	8.500	3.500	2.500	10.200	4.200	3.000
	Phố Phan Bá Vành:						
	Từ giáp cầu Đen đến phố Chu Văn An	8.500			10.200		
	Từ giáp phố Chu Văn An đến giáp phường Quang Trung	11.000			13.200		
	Đường nội bộ khu đất ở, đất dịch vụ 5% Quang Trung - Vũ Phúc	5.500			6.600		
	Dự án khu dân cư xã Vũ Phúc:						
	Đường rộng 28,0 m (đường đôi)	6.000			7.200		
	Đường nội bộ rộng 15,0 m đến 17,0 m	5.250			6.300		
	Đường nội bộ còn lại	4.750			5.700		

**2. BỔ SUNG BẢNG 04-2: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH
PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ
VÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN HUYỆN QUỲNH PHỤ**

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất sản xuất, kinh doanh			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	XÃ AN CẦU						
	Khu dân cư tái định cư thôn Lương Cầu:						
	Đường ĐH.72	1.750			2.100		
	Đường nội bộ rộng 13 mét và đường nội bộ giáp hành lang sông Cô	1.500			1.800		
	Đường nội bộ còn lại	1.250			1.500		
	Khu dân cư mới thôn Tư Cương:						
	Đường ĐH.73 mới	1.750			2.100		
	Các đoạn đường còn lại	1.000			1.200		
	Khu dân cư mới thôn Trung Châu Đông	850			1.020		
	Khu dân cư mới thôn Trung Châu Tây:						
	Đường trục xã	1.100			1.320		
	Đường nội bộ	600			720		
2	XÃ AN HIỆP						
	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Lam Cầu 3	600			720		
3	XÃ AN LỄ						
	Đoạn đường nối từ ĐH.73 đến Quốc lộ 10 (Cầu Vật)	800	300	225	960	360	270
4	XÃ AN QUÝ						
	Đường ĐH.73 (đoạn nắn tuyến): Từ giáp đường ĐT.455 đến ngã ba giao với đường ĐH.73	1.000	300	225	1.200	360	270
5	XÃ AN THÁI						
	Khu dân cư mới xã An Thái (gần đập Me):						
	Đường ĐH.76	2.000			2.400		
	Đoạn đường nối đường ĐH.76 với đường Du lịch A Sào	1.750			2.100		
	Đường nội bộ	1.500			1.800		
6	XÃ AN VŨ						
	Khu dân cư mới thôn Vũ Hạ	1.000			1.200		
8	XÃ ĐÔNG HẢI						
	Khu dân cư mới thôn Đồng Cừ	1.000			1.200		
9	XÃ QUỲNH BẢO						
	Khu dân cư mới thôn Ngọc Chi, thôn Sơn Hòa:						
	Đường ĐH.74	1.000			1.200		
	Các đoạn đường còn lại	500			600		

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất sản xuất, kinh doanh			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
10	XÃ QUỲNH GIAO						
	Khu dân cư mới thôn Bến Hiệp:						
	Đường ĐH.79	2.250			2.700		
	Đường nội bộ	1.000			1.200		
11	XÃ QUỲNH HẢI						
	Khu quy hoạch dân cư và chợ đầu mối xã Quỳnh Hải:						
	Đường D2	2.500			3.000		
	Khu dân cư mới thôn Quảng Bá:						
	Đường ĐT.396B	2.750			3.300		
	Đường trục xã	1.750			2.100		
	Đường còn lại	1.500			1.800		
	Khu dân cư mới thôn An Phú 1 (bám đường N6, khu quy hoạch dân cư và chợ đầu mối xã Quỳnh Hải)	3.000			3.600		
12	XÃ QUỲNH HOÀNG						
	Đường ĐH.77: Từ Cầu Dầu đến ngã ba thôn Bến Hiệp	600	300	225	720	360	270
	Đường ĐH.79: Từ giáp trường Trung học cơ sở xã Quỳnh Giao đến ngã ba thôn Bến Hiệp	1.250	300	225	1.500	360	270
13	XÃ QUỲNH HỒNG						
	Khu dân cư mới Đồng Kênh, thôn Lương Cự Nam:						
	Phố Nguyễn Công Trứ	3.000			3.600		
	Đường quy hoạch D2	2.500			3.000		
	Đường nội bộ còn lại	2.000			2.400		
14	XÃ QUỲNH KHÊ						
	Đoạn đường nối đường ĐT.452 với đường ĐH.74	600	300	225	720	360	270
15	XÃ QUỲNH NGỌC						
	Khu dân cư mới thôn Bương Hạ Đông:						
	Đường gom ĐT.452	750			900		
	Đường nội bộ	500			600		
16	XÃ QUỲNH NGUYỄN						
	Khu dân cư mới thôn Hải An:						
	Đường ĐH.80	2.000			2.400		
	Đường nội bộ giáp chợ Hới	2.500			3.000		
	Đường nội bộ còn lại	1.000			1.200		

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất sản xuất, kinh doanh			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
17	XÃ QUỲNH TRANG						
	Khu dân cư mới thôn Khang Ninh:						
	Đường ĐH.83	1.000			1.200		
	Đường hiện có (giáp Ủy ban nhân dân xã Quỳnh Trang)	900			1.080		
	Đường nội bộ	500			600		

**3. BỔ SUNG BẢNG 04-3: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH
PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ
VÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN HUYỆN KIẾN XƯƠNG**

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất sản xuất, kinh doanh			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	XÃ BÌNH NGUYÊN						
	Khu dân cư mới thôn Quân Hành:						
	Đường ĐH.20	1.250			1.500		
	Đường nội bộ	600			720		
	Khu dân cư mới thôn Đông Lâu	1.750			2.100		
2	XÃ ĐÌNH PHÙNG						
	Khu dân cư mới thôn Nam Huân Nam:						
	Đường gom đường ĐT.457	1.000			1.200		
	Đường nội bộ	500			600		
3	XÃ HÒA BÌNH						
	Khu dân cư mới thôn Đoài:						
	Đường ĐH.16	1.500			1.800		
	Đường nội bộ	750			900		
	Khu dân cư mới thôn Nam Tiền:						
	Đường gom ĐT.458	2.500			3.000		
	Đường nội bộ	750			900		
	Khu dân cư mới thôn Trung Hòa	1.250			1.500		
4	XÃ HỒNG THÁI						
	Khu dân cư mới thôn Xuân Cước:						
	Đường trục xã	1.000			1.200		
	Đường nội bộ	500			600		
5	XÃ HỒNG TIỀN						
	Khu dân cư mới thôn Cao Bình	400			480		
6	XÃ MINH TÂN						
	Đường ĐH.17 (đường cứu hộ, cứu nạn Quang Bình - Bình Thanh):						
	Từ giáp Trạm Y tế xã Minh Tân đến khu dân cư thôn Dương Liễu 1	600	300	200	720	360	240
	Từ giáp khu dân cư thôn Dương Liễu 1 giáp xã Minh Quang	500	300	200	600	360	240
7	XÃ NAM BÌNH						
	Khu dân cư mới thôn Đức Chính	1.000			1.200		

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất sản xuất, kinh doanh			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
8	XÃ QUANG BÌNH						
	Khu dân cư mới thôn Đông:						
	Đường ĐH.17	1.000			1.200		
	Đường nội bộ	400			480		
9	XÃ QUANG MINH						
	Đường ĐH.17 (đường cứu hộ, cứu nạn Quang Bình - Bình Thanh):						
	Từ ngã ba giao với đường đi cống Kem, xã Minh Tân đến giáp xã Minh Quang	550	300	200	660	360	240
	Đoạn đường từ ngã ba giao với ĐH.17 đến giáp xã Minh Tân (hướng đi cống Kem)	600	300	200	720	360	240
	Khu dân cư mới thôn Giang Tiến	500			600		
10	XÃ THANH TÂN						
	Khu dân cư mới thôn An Thọ:						
	Đường gom Đường ĐH.219	1.500			1.800		
	Đường nội bộ	750			900		
11	XÃ VŨ AN						
	Đường trục xã:						
	Các đoạn còn lại	600	300	200	720	360	240
	Khu dân cư mới thôn Đồng Vinh:						
	Đường trục xã	1.250			1.500		
	Đường nội bộ	600			720		
12	XÃ VŨ BÌNH						
	Khu dân cư mới thôn Mộ Đạo 1, thôn Nguyệt Lâm 1:						
	Đường ĐH.19	1.000			1.200		
	Đường nội bộ	500			600		
13	XÃ VŨ CÔNG						
	Khu dân cư mới thôn Trà Vi Nam:	500			600		
14	XÃ VŨ HÒA						
	Khu dân cư mới thôn 4	600			720		
	Khu dân cư mới thôn 5	1.250			1.500		
15	XÃ VŨ LỄ						
	Đường ĐH.28: Từ giáp đường ĐH.15 đến giáp xã Vũ An	900	300	200	1.080	360	240
	Khu dân cư mới thôn Trình Hoàng:						
	Đường trục xã	1.250			1.500		
	Đường nội bộ	600			720		

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất sản xuất, kinh doanh			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
16	XÃ VŨ NINH						
	Đường trục xã:						
	Từ giáp ĐT.458 đến giáp xã Vũ An (đường qua Trạm Khí tượng thủy văn)	1.000	300	200	1.200	360	240
17	XÃ VŨ QUÝ						
	Đường liên xã Vũ Quý-Vũ Trung: Từ giáp ĐT.458 đến giáp cầu Vũ Quý-Vũ Trung	5.000	375	250	6.000	450	300
	Đường nội bộ khu dân cư khu phố mới Riverside	2.500			3.000		
	Đường nội bộ khu dân cư tại khu đất Bệnh viện Điều dưỡng và phục hồi chức năng (cũ)	1.250			1.500		
	Khu dân cư mới thôn 4	1.250			1.500		
18	XÃ VŨ TRUNG						
	Đường liên xã Vũ Quý-Vũ Trung: Từ cầu Vũ Quý-Vũ Trung đến cầu thôn 9	1.250	300	200	1.500	360	240
	Đoạn đường phía đông, thuộc dự án đường liên xã Vũ Quý-Vũ Trung: Từ giáp đất nhà ông Thiều, thôn 6 đến giáp ngõ cạnh nhà ông Nguyễn, thôn 9	750	300	200	900	360	240

NHÀ
 S
 N

**4. BỔ SUNG BẢNG 04-4: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH
PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ
VÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN HUYỆN ĐÔNG HƯNG**

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất sản xuất, kinh doanh			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	XÃ AN CHÂU						
	Khu dân cư mới thôn Kim Châu 1, Kim Châu 2:						
	Đường ĐH.45	1.500			1.800		
	Đường trục xã	750			900		
	Đường nội bộ	500			600		
2	XÃ ĐÔNG CƯỜNG						
	Khu dân cư mới thôn Xuân Thọ:						
	Đường ĐH.55B	1.000			1.200		
	Đường nội bộ	500			600		
3	XÃ ĐÔNG DƯƠNG						
	Khu dân cư mới thôn Thượng Đạt:						
	Đường trục xã	1.000			1.200		
	Đường nội bộ	750			900		
4	XÃ ĐÔNG ĐỘNG						
	Khu dân cư mới Cửa Đình, thôn Quả Quyết	1.500			1.800		
	Khu dân cư mới Mã Tốt, thôn Quả Quyết:						
	Đường gom đường Quốc lộ QL.10	5.500			6.600		
	Đường nội bộ đoạn đối diện chợ	2.500			3.000		
	Đường nội bộ còn lại	1.250			1.500		
	Khu dân cư mới thôn An Bài	1.000			1.200		
5	XÃ ĐÔNG LA						
	Đường trục xã:						
	Từ ngã ba bà Léo đến đình Cổ Dũng	1.250	400	250	1.500	480	300
	Từ ngã ba giáp đất nhà ông Thụ, thôn Anh Dũng đến đường tránh Quốc lộ 10	1.000	400	250	1.200	480	300
	Khu dân cư mới thôn Anh Dũng:						
	Đường huyện	3.250			3.900		
	Đường nội bộ	1.000			1.200		
	Khu dân cư mới thôn Đồng Vi:						
	Đường huyện	2.000			2.400		
	Đường nội bộ	750			900		

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất sản xuất, kinh doanh			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Khu dân cư mới thôn Thuận Túy	1.500			1.800		
	Khu dân cư tái định cư thôn Bảo Châu:						
	Đường huyện	2.750			3.300		
	Đường nội bộ	750			900		
6	XÃ ĐÔNG PHƯƠNG						
	Khu dân cư mới thôn Đông, thôn Bình Minh, thôn Trung (khu Trà Khách)	500			600		
	Khu dân cư mới thôn Trung (khu cạnh chợ):						
	Đường trục xã	1.500			1.800		
	Đường nội bộ	750			900		
	Khu dân cư mới thôn Nam	1.500			1.800		
7	XÃ ĐÔNG QUANG						
	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Hưng Đạo Tây	1.000			1.200		
8	XÃ HỢP TIỀN						
	Khu dân cư mới thôn Tân Bình:						
	Đường ĐH.58A	1.250			1.500		
	Đường nội bộ	500			600		
9	XÃ MÊ LINH						
	Khu dân cư mới thôn Hữu, thôn Hậu:						
	Đường ĐH.45	1.750			2.100		
	Đường nội bộ	750			900		
10	XÃ MINH TÂN						
	Khu dân cư mới thôn Duy Tân:						
	Đường ĐH.47	2.000			2.400		
	Đường nội bộ	750			900		
11	XÃ PHÚ LƯƠNG						
	Đường ĐH.45: Từ giáp ĐH.45A đến giáp nghĩa trang nhân dân xã Liên Giang	1.500	300	225	1.800	360	270
	Khu dân cư mới thôn Duyên Tục:						
	Đường ĐH.45	1.500			1.800		
	Đường ĐH.45B	1.250			1.500		
	Đường nội bộ	500			600		

**5. BỔ SUNG BẢNG 04-5: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH
PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ
VÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN HUYỆN TIỀN HẢI**

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất sản xuất, kinh doanh			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	XÃ ĐÔNG LÂM						
	Đường tỉnh ĐT.462 (đoạn nắn tuyến): Từ giáp xã Tây Giang đến giáp xã Tây Tiến	2.500	300	225	3.000	360	270
	Khu dân cư mới thôn Thanh Đông (phía Tây cây xăng Văn Phẩm):						
	Đường gom	2.250			2.700		
	Đường nội bộ	1.000			1.200		
2	XÃ ĐÔNG QUÝ						
	Khu dân cư mới thôn Hải Nhuận:						
	Đường trục xã	1.500			1.800		
	Đường nội bộ	750			900		
3	XÃ ĐÔNG XUYỀN						
	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Kênh Xuyên	500			600		
4	XÃ NAM CHÍNH						
	Đường ĐT.462 (đoạn nắn tuyến): Từ ngã ba giao đường 221A cũ đến cầu mới	1.800	300	225	2.160	360	270
5	XÃ NAM CƯỜNG						
	Khu dân cư tái định cư đường ven biển	500			600		
6	XÃ NAM HẢI						
	Đường ĐH.30A:						
	Từ giáp trụ sở UBND xã Nam Hải đến đường ra bến đò	1.000	300	225	1.200	360	270
	Từ giáp đường ra bến đò đến cầu Đò Mèn	750	300	225	900	360	270
7	XÃ NAM THẮNG						
	Khu dân cư tái định cư đường ven biển	1.000			1.200		
	Khu dân cư mới cửa ông Phong, thôn Nam Đồng Nam	750			900		
8	XÃ NAM THANH						
	Đường trục xã:						
	Từ cầu Đức Bà đến ngã ba đường giáp chùa Thanh Châu	1.000	300	225	1.200	360	270
	Khu dân cư mới cổng ông Mân, thôn Tiến Lợi:						
	Đường giáp sông Thủ Chính	2.250			2.700		
	Đường nội bộ	1.000			1.200		

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất sản xuất, kinh doanh			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
9	XÃ NAM TRUNG						
	Đường ĐT.462 (đoạn nắn tuyến):						
	Từ giáp đường ĐH.30 đến giáp sông Biên Hòa	3.500	300	225	4.200	360	270
	Từ giáp sông Biên Hòa đến giáp xã Nam Thanh	2.500	300	225	3.000	360	270
10	XÃ TÂY GIANG						
	Đường ĐT.462 (đoạn nắn tuyến):						
	Từ giáp đường Ngô Duy Phấn đến đường số 4 Khu công nghiệp Tiền Hải	5.500			6.600		
	Từ giáp đường số 4 Khu công nghiệp Tiền Hải đến giáp xã Đông Lâm	3.500			4.200		
	Đường số 4 Khu công nghiệp Tiền Hải: Từ giáp đường ĐT.465 đến giáp đường ĐT.462	4.000			4.800		
	Khu dân cư thôn Đông:						
	Đường rộng 16,5 mét	3.000			3.600		
	Khu dân cư Trái Diêm 3:						
	Đường gom đường số 4 Khu công nghiệp Tiền Hải	3.000			3.600		
	Đường 18,5 mét	2.500			3.000		
	Đường nội bộ còn lại	2.250			2.700		
11	XÃ TÂY NINH						
	Khu dân cư mới thôn Đại Hữu:						
	Đường gom đường huyện	1.000			1.200		
	Đường 13,5 mét	850			1.020		
	Đường nội bộ còn lại	750			900		
12	XÃ VŨ LĂNG						
	Khu dân cư mới thôn Lê Lợi:						
	Đường trục 13,5 mét, từ giáp ĐH.38 đến đường quy hoạch số 10	1.000			1.200		
	Đường trục 13,5 mét, từ giáp đường quy hoạch số 10 đến Ủy ban nhân dân xã Vũ Lăng	750			900		

**6. BỔ SUNG BẢNG 04-6: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH
PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ
VÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN HUYỆN VŨ THƯ**

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			Giá đất		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	XÃ DŨNG NGHĨA						
	Khu dân cư mới thôn Dũng Thượng:						
	Đường ĐH.01	1.500			1.800		
	Đường nội bộ	750			900		
2	XÃ HIỆP HÒA						
	Khu dân cư mới thôn An Để	2.000			2.400		
3	XÃ NGUYỄN XÁ						
	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Thái	1.250			1.500		
4	XÃ SONG AN						
	Khu dân cư mới thôn Quý Sơn:						
	Đường trục xã	1.000			1.200		
	Đường nội bộ	600			720		
5	XÃ TAM QUANG						
	Khu dân cư mới thôn Vô Ngại	750			900		
	Khu dân cư mới thôn Thượng Điền	1.250			1.500		
6	XÃ TÂN LẬP						
	Đường nội bộ khu tái định cư (thôn Bồng Điền Nam):						
	Đường nội bộ khu tái định cư cổng Tân Đệ	1.000			1.200		
	Đường nội bộ khu tái định cư khu chợ Tân Lập	2.000			2.400		
7	XÃ TỰ TÂN						
	Khu dân cư mới thôn Đông An:						
	Đường trục chính	1.250			1.500		
	Đường nội bộ	1.000			1.200		
8	XÃ VŨ HỘI						
	Khu dân cư mới thôn Đức Lâm:						
	Đường trục xã	1.500			1.800		
	Đường còn lại	750			900		
9	XÃ VŨ TIẾN						
	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Song Thủy (gần chùa Keo)	1.000			1.200		

**7. BỔ SUNG BẢNG 04-7: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH
PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ
VÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN HUYỆN THÁI THỤY**

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất sản xuất, kinh doanh			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	XÃ THÁI ĐÔ						
	Đường trục xã: Từ giáp ĐH.87 đến giáp xã Hòa An	1.400	375	225	1.680	450	270
	Khu dân cư mới thôn Nam Duyên	1.750			2.100		
2	XÃ THÁI HƯNG						
	Đường từ ĐT.459 đến ngõ giáp đất ông Kính, thôn Vũ Thành Đoài	1.500	400	250	1.800	480	300
	Khu dân cư mới thôn Văn Hàn Tây	1.000			1.200		
3	XÃ THÁI NGUYÊN						
	Khu dân cư tái định cư đường ven biển	1.000			1.200		
4	XÃ THÁI THỊNH						
	Khu dân cư mới thôn Trung Thịnh và thôn Nam Thịnh	750			900		
5	XÃ THÁI THỌ						
	Khu dân cư mới thôn Xuân Hòa	750			900		
6	XÃ THÁI THƯỢNG						
	Đường hai bên cầu Diêm Điền: Từ giáp ngõ vào Công ty Cổ phần Dũng Thành Trung đến giáp sông Diêm Hộ	1.000	400	250	1.200	480	300
	Khu dân cư tái định cư đường ven biển:						
	Đường gom đường ven biển	1.250			1.500		
	Đường trục xã	1.000			1.200		
	Đường nội bộ	750			900		
7	XÃ THÁI XUYỀN						
	Khu dân cư tại khu đất Bến xe chợ Lục cũ:						
	Đường Quốc lộ 37B	6.000			7.200		
	Đường trục xã	4.000			4.800		
	Đường nội bộ	2.000			2.400		
	Khu dân cư mới thôn Lục Bắc	3.500			4.200		
8	XÃ THỤY BÌNH						
	Đường 93A:						
	Từ giáp đường ĐH.90 đến cầu Hạ Tập	1.000	375	225	1.200	450	270
	Từ cầu Hạ Tập đến giáp xã Thụy Quỳnh	750	375	225	900	450	270
	Khu dân cư mới thôn Trà Hôi: Đường gom ĐT.456	5.000			6.000		

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất sản xuất, kinh doanh			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
9	XÃ THỤY DÂN						
	Đường ĐH.95:						
	Từ giáp Ủy ban nhân dân xã Thụy Dân đến cầu An Dân	1.000	300	225	1.200	360	270
	Từ cầu An Dân đến giáp xã Thụy Ninh	750	300	225	900	360	270
10	XÃ THỤY DUYÊN						
	Đường ĐT.456 (Vô Hối - Diêm Điền): Từ giáp giáp xã Thụy Thanh đến giáp xã Thụy Phong	4.000	375	225	4.800	450	270
	Khu dân cư mới thôn Hậu Trữ:						
	Đường ĐH.95A	1.500			1.800		
	Đường nội bộ 9,5 mét	1.000			1.200		
	Đường còn lại	500			600		
11	XÃ THỤY HẢI						
	Đường trục xã: Từ giáp ngã ba Càng Cá đến Nghĩa trang liệt sỹ xã Thụy Hải	2.500	375	225	3.000	450	270
12	XÃ THỤY NINH						
	Khu dân cư mới thôn Đông Mai	2.500			3.000		
13	XÃ THỤY PHONG						
	Khu dân cư mới thôn Đông Hồ:						
	Đường gom ĐT.456	4.250			5.100		
	Đường nội bộ	2.000			2.400		
14	XÃ THỤY QUỲNH						
	Quốc lộ 37 (đoạn nắn tuyến): Đoạn thuộc địa phận xã Thụy Quỳnh (giáp xã Hồng Dũng)	1.500	300	225	1.800	360	270
	Đường ĐH.93A: Từ giáp ngã ba ông Khính đến giáp xã Thụy Bình	750	375	225	900	450	270
	Đường ĐH.94A:						
	Từ giáp xã Hồng Dũng đến Quốc lộ QL.37	1.000	375	225	1.200	450	270
	Từ giáp Quốc lộ QL.37 đến hết khu dân cư thôn Tứ Cường	750	375	225	900	450	270
	Từ giáp khu dân cư thôn Tứ Cường đến giáp QL.37 mới	600	375	225	720	450	270
15	XÃ THỤY THANH						
	Khu dân cư mới thôn Vô Hối Đông (khu Thổ):						
	Đường số 1, số 2	2.250			2.700		
	Đường nội bộ	1.750			2.100		
16	XÃ THỤY TRÌNH						
	Khu dân cư tái định cư đường ven biển	3.250			3.900		
	Khu dân cư mới thôn Thượng	3.000			3.600		
17	XÃ THỤY XUÂN						
	Khu dân cư mới thôn Bình An, thôn Bình Xuân	1.000			1.200		

**8. BỔ SUNG BẢNG 04-8: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH
PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ
VÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN HUYỆN HƯNG HÀ**

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất sản xuất, kinh doanh			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	XÃ CHÍ HOÀ						
	Đường kết nối từ khu di tích lịch sử cách mạng Trường Vỹ Sỹ đến Khu di tích lịch sử văn hóa Đền thờ Diệu Dung Công chúa	900	300	200	1.080	360	240
	Khu dân cư mới thôn Vị Giang:						
	Đường kết nối các Khu di tích	1.250			1.500		
	Đường 13,7 m (giáp trường học)	1.500			1.800		
	Đường nội bộ còn lại	750			900		
2	XÃ CHI LĂNG						
	Đường huyện: Từ giáp xã Hòa Bình đến Ủy ban nhân dân xã Chi Lăng	1.000	300	200	1.200	360	240
3	XÃ DÂN CHỦ						
	Đường huyện: Từ giáp xã Duyên Hải đến gốc đa thôn Bái	750	300	200	900	360	240
	Khu dân cư mới đường bờ sông 224 thôn Đan Hội	750			900		
	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Hà Tiến	400			480		
4	XÃ DUYÊN HẢI						
	Đường huyện: Từ giáp đường ĐH.69 đến giáp xã Dân Chủ	750	300	200	900	360	240
	Khu dân cư mới thôn Bùi Minh, Bùi Tiến	750			900		
	Khu dân cư mới thôn Khả Tiến	1.000			1.200		
5	XÃ ĐIỆP NÔNG						
	Khu dân cư tái định cư thôn Duyên Nông	2.000			2.400		
6	XÃ ĐOAN HÙNG						
	Đường huyện:						
	Từ giáp xã Thống Nhất đi qua Miếu Trúc đến cầu Tiên La	1.000	300	200	1.200	360	240
	Từ đền Tiên La đến dốc bà Nghinh (giao với ĐH.70)	750	300	200	900	360	240
	Từ giáp dốc bà Nghinh đến giáp đê sông Luộc	600	300	200	720	360	240
7	XÃ ĐỘC LẬP						
	Đường huyện: Từ giáp bến đò Phú Hậu đến giáp xã Hồng Minh	600	300	200	720	360	240
	Đường qua khu di tích Lê Quý Đôn mới:						
	Từ giáp ngã tư cống ông Bàn đến giáp đê Sông Hồng	600	300	200	720	360	240

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất sản xuất, kinh doanh			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường vào Khu lưu niệm Nhà Bác học Lê Quý Đôn (từ ĐT.454): Từ giáp xã Hồng Minh, giao với đường qua Khu lưu niệm, đến đường trục xã	750	300	200	900	360	240
	Khu dân cư mới thôn Đồng Phú	1.250			1.500		
8	XÃ ĐÔNG ĐÔ						
	Đường huyện: Từ giáp xã Tây Đô đến đường ĐH.60	1.250	300	200	1.500	360	240
	Đường nội bộ khu dân cư, tái định cư thôn Hữu Đô Kỳ (phía sau chợ Đô Kỳ)	1.500			1.800		
9	XÃ HOÀ BÌNH						
	Đường huyện: Từ giáp đường ĐH.64A đến giáp xã Chi Lăng	750	300	200	900	360	240
	Đường huyện: Từ cầu Đồng Lạc đến giáp xã Tây Đô	1.250	300	200	1.500	360	240
10	XÃ HỒNG LĨNH						
	Khu dân cư mới thôn Hợp Đông	2.500			3.000		
	Khu dân cư mới thôn Vũ Đông (cạnh chợ Mụa):						
	Đường gom đường Quốc lộ 39	2.500			3.000		
	Đường nội bộ	1.000			1.200		
11	XÃ HỒNG MINH						
	Đường huyện:						
	Từ ngã ba thôn Cổ Trai đến giáp xã Độc Lập	750	300	200	900	360	240
	Đường đi Hành cung Lỗ Giang và Khu lưu niệm Nhà Bác học Lê Quý Đôn từ giáp chân cầu Tịnh Xuyên	1.000	300	200	1.200	360	240
	Đường vào Khu lưu niệm Nhà Bác học Lê Quý Đôn: Từ giáp đường cứu hộ, cứu nạn đến giáp xã Độc Lập	1.000	300	200	1.200	360	240
	Đường cứu hộ, cứu nạn: Từ giáp đê tả Trà Lý đến giáp xã Minh Hòa	750	300	200	900	360	240
	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Xuân Lôi	1.000			1.200		
12	XÃ HÙNG DŨNG						
	Khu dân cư và tái định cư thôn Hà Lý	1.750			2.100		
13	XÃ KIM TRUNG						
	Khu dân cư mới thôn Lập Bái -Kim Sơn 1	750			900		
14	XÃ LIÊN HIỆP						
	Khu dân cư, tái định cư đường QL.39A thôn Ngừ, thôn Nứa:						
	Đường gom đường Quốc lộ 39	2.500			3.000		
	Đường nội bộ	1.000			1.200		

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất sản xuất, kinh doanh			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
15	XÃ MINH HOÀ						
	Đường cứu hộ, cứu nạn: Từ giáp xã Hồng Minh đến ĐT.454	1.000	300	200	1.200	360	240
16	XÃ TÂN HÒA						
	Khu dân cư mới thôn Khảm - Cùn - Kênh	600			720		
17	XÃ TÂY ĐÔ						
	Đường ĐH.71:						
	Từ giáp trụ sở UBND xã Tây Đô đến giáp xã Hòa Bình	600	300	200	720	360	240
	Đường huyện: Từ giáp xã Hòa Bình đến ngã ba cống Chéo	1.000	300	200	1.200	360	240
	Khu dân cư mới thôn Duyên Trường:						
	Đường gom ĐT.455	2.000			2.400		
	Đường nội bộ	750			900		
	Khu dân cư mới thôn Đa Phú	750			900		
18	XÃ THÁI HƯNG						
	Đường từ giáp trụ sở UBND xã Thái Hưng đến giáp đường ĐT.468	1.250	300	200	1.500	360	240
	Khu dân cư mới thôn Chiềng - Tống Xuyên	1.750			2.100		
19	XÃ THÁI PHƯƠNG						
	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Xuân La	1.000			1.200		
	Khu dân cư mới thôn Trắc Dương:						
	Đường số 1	1.000			1.200		
	Đường nội bộ còn lại	750			900		
	Khu dân cư mới thôn Hà Nguyên:						
	Đường huyện	1.750			2.100		
	Đường nội bộ còn lại	1.100			1.320		
20	XÃ TIỀN ĐỨC						
	Đường ĐT.468A: Đường vào Đền Trần từ giáp đường ĐT.468	2.500	300	200	3.000	360	240
	Khu dân cư mới thôn Trung Thượng:						
	Đường gom ĐT.453	2.000			2.400		
	Đường nội bộ	600			720		

Phụ lục VII

**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH
PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ
VÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ**

**1. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG 05-3: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH
PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ
VÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI THỊ TRẤN KIẾN XƯƠNG, HUYỆN KIẾN XƯƠNG**

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất sản xuất, kinh doanh				Giá đất thương mại, dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
3.1	Quốc lộ 37B	V	Ngã tư Bờ hồ	Bảo hiểm xã hội huyện	6.000	900	600	450	7.200	1.080	720	540
			Giáp Bảo hiểm xã hội huyện	Hội trường khu Giang Đông	4.500	900	600	450	5.400	1.080	720	540
			Giáp hội trường khu Giang Đông	Trạm bơm Vân Giang	3.000	900	600	450	3.600	1.080	720	540
			Giáp trạm bơm Vân Giang	Cầu Bù	2.200	700	600	450	2.640	840	720	540
			Cầu Bù	Đất nhà ông Truyền, tổ dân phố An Đoài	2.000	600	400	250	2.400	720	480	300
			Đất nhà ông Minh, tổ dân phố An Đoài	Trại Giồng	2.100	600	400	250	2.520	720	480	300
			Ngã tư Bờ hồ	Cầu vào Xí nghiệp Quản lý và Khai thác công trình thủy lợi Kiến Xương	6.000	900	600	450	7.200	1.080	720	540
			Cầu vào Xí nghiệp Quản lý và Khai thác công trình thủy lợi Kiến Xương	Cầu Cam	2.500	900	600	450	3.000	1.080	720	540
			Giáp cầu Cam	Giáp xã Quang Trung	1.400	700	600	450	1.680	840	720	540

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất sản xuất, kinh doanh				Giá đất thương mại, dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
3.2	Đường ĐT.457	V	Ngã tư Bờ hồ	Chi cục Thuế khu vực Tiền Hải - Kiến Xương	3.000	900	600	450	3.600	1.080	720	540
		V	Chi cục Thuế khu vực Tiền Hải - Kiến Xương	Cây xăng Hoàn Vũ, xã Bình Minh	2.250	900	600	450	2.700	1.080	720	540
3.3	Đường ĐT.458	V	Giáp xã Bình Minh	Cây xăng Vật tư nông nghiệp	4.250	900	600	450	5.100	1.080	720	540
			Giáp cây xăng Vật tư nông nghiệp	Cây xăng Việt Hà cũ	5.750	900	600	450	6.900	1.080	720	540
			Giáp cây xăng Việt Hà cũ	Ngã tư Bờ hồ	7.000	1.050	600	450	8.400	1.260	720	540
3.4	Đường tránh Quốc lộ 39B phía Bắc thị trấn	V	Giáp xã Bình Minh	Cầu sông Bùi	2.000	750	600	450	2.400	900	720	540
			Cầu sông Bùi	Quốc lộ QL.37B	1.200	600	400	250	1.440	720	480	300
3.5	Đường tránh Quốc lộ 39B phía Nam thị trấn	V	Đường tỉnh ĐT.458 (cạnh nhà ông Lưu)	Trường Mầm non Thanh Nê	2.000	600	500	450	2.400	720	600	540
			Giáp Trường Mầm non Thanh Nê	Quỹ Tín dụng nhân dân Thanh Nê	3.000	900	600	450	3.600	1.080	720	540
			Quỹ Tín dụng nhân dân Thanh Nê	Xí nghiệp Quản lý và Khai thác công trình thủy lợi Kiến Xương	2.000	900	600	450	2.400	1.080	720	540
			Giáp Xí nghiệp Quản lý và Khai thác công trình thủy lợi Kiến Xương	Ngõ cạnh nhà ông Quân, khu Văn Khôi	1.500	750	600	450	1.800	900	720	540
			Giáp ngõ cạnh nhà ông Quân, khu Văn Khôi	Cầu Bùi	1.000	600	500	450	1.200	720	600	540

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất sản xuất, kinh doanh				Giá đất thương mại, dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
3.6	Đường huyện Nam Cao-An Bồi	V	Giáp Quốc lộ QL.37B	Ngã ba tổ dân phố Tân Hưng (giáp nhà ông Ý)	1.000	600	400	250	1.200	720	480	300
			Ngã ba tổ dân phố Tân Hưng (giáp nhà ông Ý)	Giáp xã Thượng Hiền	750	600	400	250	900	720	480	300
3.7	Đường WP2: Từ giáp Quốc lộ 37B đến giáp xã Quang Minh				1.000	750	600	450	1.200	900	720	540
3.8	Các đoạn đường khác	V	Đường tỉnh ĐT.458 (cạnh cây xăng Việt Hà cũ)	Đường tránh QL.39B phía Bắc thị trấn	2.250	750	600	450	2.700	900	720	540
			Ngã tư chợ Nê	Cầu Thống Nhất	1.500	900	600	450	1.800	1.080	720	540
			Cầu Hưng Long	Giáp Trạm bơm Tự Tiến	1.000	600	500	350	1.200	720	600	420
			Trạm bơm Tự Tiến	Xã Quang Bình	750	500	400	250	900	600	480	300
			Quốc lộ 37B (chân cầu Cam)	Trường bắn	1.000	600	500	350	1.200	720	600	420
			Đường tránh QL.39B phía Bắc thị trấn	Đường huyện Nam Cao-An Bồi (giáp ngã ba tổ dân phố Tân Hưng)	750	450	350	250	900	540	420	300
			Giáp cầu Thống Nhất	Giáp đoạn đường từ cầu Hưng Long đến trạm bơm Tự Tiến	900	600	500	350	1.080	720	600	420
			Đường từ giáp QL39B (từ giáp nhà ông Giang) đi qua chùa Nê Đông, giao với đường ra trường bắn		900	600	500	350	1.080	720	600	420
			Đường nội bộ khu dân cư Đầm Hưng Long		750				900			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất sản xuất, kinh doanh				Giá đất thương mại, dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
3.9	Khu chợ Nê	V	Từ giáp đường ĐT.458	Ngã tư đường đi Xí nghiệp Quản lý và Khai thác công trình thủy lợi Kiến Xương	3.600	900	600	450	4.320	1.080	720	540
			Đường phía Bắc chợ Nê		3.000	900	600	450	3.600	1.080	720	540
			Đường phía Tây chợ Nê (giáp Trường Trung học phổ thông Hồng Đức và Trường Mầm non Thanh Nê)		2.000	900	600	450	2.400	1.080	720	540
3.10	Khu đô thị Tân Tiến	V	Đường từ giáp ĐT.458 (giáp nhà ông Lĩnh, tổ dân phố Cộng Hòa) đến đường tránh QL.39B phía Bắc thị trấn		2.250	1.000	750	450	2.700	1.200	900	540
			Đường trục chính số 05		2.750				3.300			
			Các đường nội bộ còn lại		1.500				1.800			
3.11	Khu đô thị Quang Trung	V	Đường gom đường tránh Quốc lộ 39B phía Bắc thị trấn		1.750				2.100			
			Các đường nội bộ còn lại		1.500				1.800			
3.12	Khu dân cư mới cạnh Cửa Đình	V	Đường tránh Quốc lộ 39B phía Nam thị trấn		1.750				2.100			
			Đường còn lại		750				900			

**2. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG 05-5: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH
PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ
VÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI THỊ TRẤN TIỀN HẢI, HUYỆN TIỀN HẢI**

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất sản xuất, kinh doanh				Giá đất thương mại, dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
5.1	Đường 14-10	V	Giáp ngã năm Tượng đài	Sân vận động 14-10	7.500	1.050	500	300	9.000	1.260	600	360
			Giáp sân vận động 14-10	Ngã tư Trái Diêm	5.000	1.050	500	300	6.000	1.260	600	360
5.2	Đường Bùi Viện	V	Giáp ngã năm Tượng đài	Đường Nguyễn Công Trứ	4.600	1.050	500	300	5.520	1.260	600	360
5.3	Đường Hoàng Văn Thái	V	Giáp ngã năm Tượng đài	Cầu Tây An	4.600	1.050	500	300	5.520	1.260	600	360
5.4	Đường Nguyễn Công Trứ	V	Ngã tư Trái Diêm	Ngã ba giáp hồ Nguyễn Công Trứ	2.000	1.050	500	300	2.400	1.260	600	360
			Ngã ba giáp hồ Nguyễn Công Trứ	Đường Bùi Viện	2.000	1.050	500	300	2.400	1.260	600	360
			Đường Bùi Viện	Đường Nguyễn Quang Bích	1.750	1.050	500	300	2.100	1.260	600	360
5.5	Đường Nguyễn Quang Bích	V	Giáp ngã năm Tượng đài	Cầu Thống Nhất II (Tây Lương)	4.600	1.050	500	300	5.520	1.260	600	360
5.6	Đường Tạ Xuân Thu	V	Phố Hùng Thắng	Giáp chợ Tây Giang	6.000	1.050	500	300	7.200	1.260	600	360
5.7	Đường Vũ Trọng	V	Đường Nguyễn Quang Bích	Phố Hùng Thắng	2.500	1.050	500	300	3.000	1.260	600	360
5.8	Đường Chợ huyện	V	Phố Hùng Thắng	Cầu Chợ huyện	1.750	1.050	500	300	2.100	1.260	600	360
5.9	Đường khu Quảng Trường	V	Đường 14-10	Phố Phan Ái	3.500	1.050	500	300	4.200	1.260	600	360
5.10	Đường khu kho giống cũ	V	Đường Nguyễn Công Trứ	Đường 14-10	1.500	1.050	500	300	1.800	1.260	600	360

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất sản xuất, kinh doanh				Giá đất thương mại, dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
5.11	Đường phía đông Trạm Y tế thị trấn Tiền Hải	V	Phố Trần Đức Thịnh	Phố Chu Đình Ngạn	2.000	1.050	500	300	2.400	1.260	600	360
5.12	Đường phía Tây thị trấn Tiền Hải tuyến III	V	Gồm các trục đường có bề rộng từ 10,5m đến 13,5m		1.850	1.050	500	300	2.220	1.260	600	360
5.13	Đường QL.37B	V	Giáp xã An Ninh	Giáp xã Tây Lương	1.750	1.050	500	250	2.100	1.260	600	300
5.14	Đường ĐT.465 (đường Đồng Châu)	V	Ngã tư Trái Diêm	Ngã tư đường số 4 Khu công nghiệp Tiền Hải	5.000	1.050	500	250	6.000	1.260	600	300
			Ngã tư đường số 4 Khu công nghiệp Tiền Hải	Cầu Long Hàu	4.000	1.050	500	250	4.800	1.260	600	300
5.15	Đường ĐH.38 (đường 8C cũ)	V	Cầu Tây An	Đường QL.37B	1.750	750	350	250	2.100	900	420	300
			Đường QL.37B	Cầu xã Vũ Lăng	1.000	600	350	250	1.200	720	420	300
5.16	Phố Bùi Sính	V	Phố Hùng Thắng	Phố Trần Xuân Sắc	2.000	1.050	500	300	2.400	1.260	600	360
5.17	Phố Chu Đình Ngạn	V	Phố Tiểu Hoàng	Phố Trần Xuân Sắc	3.000	1.050	500	300	3.600	1.260	600	360
5.18	Phố Hoàng Vinh	V	Đường Nguyễn Quang Bích	Phố Nguyễn Trung Khuyến	3.000	1.050	500	300	3.600	1.260	600	360
			Phố Nguyễn Trung Khuyến	Đường Nguyễn Công Trứ	2.250	1.050	500	300	2.700	1.260	600	360
5.19	Phố Hùng Thắng	V	Ngã ba giao cắt với phố Vũ Nhu	Giáp bên xe ô tô	10.000	1.050	500	300	12.000	1.260	600	360
			Bến xe ô tô	Cầu Thống Nhất I	7.500	1.050	500	300	9.000	1.260	600	360

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất sản xuất, kinh doanh				Giá đất thương mại, dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
5.20	Phố Lương Văn Sảng	V	Phố Vũ Nhu	Phố Phan Ái	2.250	1.050	500	300	2.700	1.260	600	360
5.21	Phố Ngô Quang Đoàn	V	Phố Hùng Thắng	Đường Vũ Trọng	2.400	1.050	500	300	2.880	1.260	600	360
5.22	Phố Nguyễn Trung Khuyến	V	Ngã tư đường Nguyễn Công Trứ	Ngã tư Đường 14-10	3.000	1.050	500	300	3.600	1.260	600	360
			Đường 14-10	Phố Phan Ái	3.000	1.050	500	300	3.600	1.260	600	360
5.23	Phố Phan Ái	V	Phố Tiểu Hoàng	Đường 14-10	3.000	1.050	500	300	3.600	1.260	600	360
5.24	Phố Tiểu Hoàng	V	Giáp ngã năm Tượng đài	Ngã ba giao cắt với phố Vũ Nhu	11.000	1.050	500	300	13.200	1.260	600	360
5.25	Phố Trần Đức Thịnh	V	Phố Tiểu Hoàng	Nút giao phố Trần Xuân Sắc	2.000	1.050	500	300	2.400	1.260	600	360
5.26	Phố Trần Xuân Sắc	V	Đường Hoàng Văn Thái	Nút giao phố Chu Đình Ngạn	3.000	1.050	500	300	3.600	1.260	600	360
5.27	Phố Vũ Nhu	V	Phố Hùng Thắng	Giáp địa phận xã Tây Giang	2.250	1.050	500	300	2.700	1.260	600	360
5.28	Các đoạn đường khác	V	Đường Nguyễn Quang Bích	Ngã ba sau trường Trung học cơ sở	2.000				2.400			
			Đường Vũ Trọng	Đường Hoàng Văn Thái	2.250	1.050	500	300	2.700	1.260	600	360
			Đường Nguyễn Công Trứ	Ngã ba giáp chợ Tiểu Hoàng	1.600	1.050	500	300	1.920	1.260	600	360
			Ngã ba giáp chợ Tiểu Hoàng	Giáp xã Tây Ninh	1.750	1.050	500	300	2.100	1.260	600	360

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất sản xuất, kinh doanh				Giá đất thương mại, dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
5.28	Các đoạn đường khác	V	Ngã tư giao với đường Nguyễn Công Trứ	Ngã ba cạnh cây xăng Minh Hoàng Lê	1.250	750	350	250	1.500	900	420	300
			Ngã ba giáp hồ Nguyễn Công Trứ	Cổng 4 cửa (ngã ba)	750	500	350	250	900	600	420	300
			Ngã ba giáp chợ Tiểu Hoàng	Cổng 4 cửa (ngã ba)	1.000	750	350	250	1.200	900	420	300
			Cổng 4 cửa (ngã ba)	Cổng giáp khu dân cư Bắc Đồng Đàm	750	500	350	250	900	600	420	300
			Đường ĐT.465 (đường Đồng Châu)	Khu công nghiệp Tiên Hải	2.000	750	350	250	2.400	900	420	300
			Giáp Khu công nghiệp Tiên Hải	Đường vào Công ty Pha lê Việt Tiệp	1.500	750	350	250	1.800	900	420	300
			Đường Vũ Trọng (ngã tư giao với phố Nguyễn Quang Đoan)	Đường ĐH.38	1.250	500	350	250	1.500	600	420	300
			Đường ĐH.38	Nhà văn hóa thôn Tiên Phong cũ	1.000	500	350	250	1.200	600	420	300
			Đường nội bộ các khu dân cư mới rộng trên 5 m		1.350				1.620			
5.29	Khu đền Hoa Nhuệ	V	Các trục đường có bề rộng mặt đường từ 10,5m đến 13,5m		2.000	1.050	500	300	2.400	1.260	600	360
5.30	Khu dân cư Bắc Đồng Đàm	V	Đường gom đường số 4 Khu công nghiệp Tiên Hải		2.250				2.700			
			Đường nội bộ còn lại		1.250				1.500			
5.31	Khu dân cư Giang Long	V	Đường D1		3.000				3.600			
			Đường D2		2.500				3.000			

**3. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG 05-7: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH
PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ
VÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI THỊ TRẤN DIÊM ĐIỀN, HUYỆN THÁI THỤY**

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất sản xuất, kinh doanh				Giá đất thương mại, dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
7.1	Đường Quốc lộ QL.39	V	Giáp xã Thụy Liên	Giáp Công ty Đình Vàng	2.250	1.000	450	300	2.700	1.200	540	360
			Công ty Đình Vàng	Giáp ngõ vào nhà thờ Lan Ngoại	3.500	1.000	450	300	4.200	1.200	540	360
			Ngõ vào nhà thờ Lan Ngoại	Cổng Ngoại Trình	4.500	1.000	450	300	5.400	1.200	540	360
7.2	Đường 3 tháng 2	V	Cổng Ngoại Trình	Ngã tư Diêm Điền	7.500	1.750	1.250	300	9.000	2.100	1.500	360
			Ngã tư Diêm Điền (Bưu điện)	Ngã ba (giáp đất nhà bà Đồm, khu 8)	5.250	1.250	750	300	6.300	1.500	900	360
			Ngã ba (giáp đất nhà bà Đồm, khu 8)	Ngã ba Thụy Hải	4.750	1.000	500	300	5.700	1.200	600	360
7.3	Đường tỉnh ĐT.461	V	Ngã ba Thụy Hải	Dốc Đông Ninh	3.000	900	450	250	3.600	1.080	540	300
			Dốc Đông Ninh	Giáp xã An Tân	1.500	750	450	250	1.800	900	540	300
7.4	Đường tỉnh ĐT.456 (Vô Hối-Diêm Điền)	V	Cổng Chéo	Đường mới thôn Bao Hàm	4.000	1.000	450	300	4.800	1.200	540	360
			Đường mới thôn Bao Hàm	Đường 3 tháng 2 (cổng Ngoại Trình)	6.000	1.500	450	300	7.200	1.800	540	360
7.5	Đường ĐH.94	V	Cầu chợ Gú	Đất nhà ông Nguyễn Văn Hậu (Tổ dân phố Hồ Đội 1)	5.250	1.750	450	250	6.300	2.100	540	300
			Giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Hậu (Tổ dân phố Hồ Đội 1)	Trạm Y tế	4.250	1.250	450	250	5.100	1.500	540	300
			Giáp Trạm Y tế	Dốc Đông Ninh	2.250	1.250	450	250	2.700	1.500	540	300

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất sản xuất, kinh doanh				Giá đất thương mại, dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
7.6	Đường Nguyễn Đức Cảnh	V	Ngã tư Diêm Điền (Buru điện)	Ngã tư chợ Gú	9.000	2.000	1.250	300	10.800	2.400	1.500	360
			Ngã tư chợ Gú	Toà án huyện (cũ)	7.000	1.750	1.250	300	8.400	2.100	1.500	360
			Giáp Toà án huyện (cũ)	Cầu Cổng Thóc	5.000	1.500	1.000	300	6.000	1.800	1.200	360
			Ngã tư Diêm Điền	Ngã ba (giáp đất nhà ông Sớ)	4.500	1.500	1.000	300	5.400	1.800	1.200	360
			Ngã ba (giáp đất nhà ông Sớ)	Đồn Biên phòng 64	3.500	1.000	500	300	4.200	1.200	600	360
7.7	Đường Phạm Ngũ Lão	V	Cổng Ngoại (Đường 3 tháng 2)	Cầu Diêm Điền	5.250	1.250	750	300	6.300	1.500	900	360
7.8	Đường Tạ Hiện	V	Đường 3 tháng 2 (ngã ba nút giao đường ĐT.461 dốc Trảng Than)	Phố Nguyễn Hường Dung	3.750	1.000	500	300	4.500	1.200	600	360
			Phố Nguyễn Hường Dung	Phố Nguyễn Công Định	3.000	750	500	300	3.600	900	600	360
			Phố Nguyễn Công Định	Giáp địa phận xã Thụy Hải (đê Pam)	2.250	750	500	300	2.700	900	600	360
7.9	Phố Bùi Quang Thận	V	Đường Phạm Ngũ Lão	Phố Quách Hữu Nghiêm	5.750	1.500	750	300	6.900	1.800	900	360
			Phố Quách Hữu Nghiêm	Chùa Chiêu Phúc	6.250	1.500	750	300	7.500	1.800	900	360
			Chùa Chiêu Phúc	Phố Quách Đình Bảo	6.500	1.500	750	300	7.800	1.800	900	360
			Phố Quách Đình Bảo	Đường Nguyễn Đức Cảnh (ngã ba giáp đất nhà ông Sớ)	6.250	1.500	750	300	7.500	1.800	900	360

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất sản xuất, kinh doanh				Giá đất thương mại, dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
7.10	Phố Cách mạng tháng Tám	V	Đường Nguyễn Đức Cảnh (Phòng xổ số)	Phố Quách Đình Bảo (Giáp Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy)	6.500	1.750	1.250	300	7.800	2.100	1.500	360
7.11	Phố Lê Cương Xuyên	V	Đường Tạ Hiện (ngã ba nút giao hồ Thanh Xuân khu 1 với đường ĐT.461 đi đê Pam)	Phố Nguyễn Hường Dung (ngã ba nút giao đê Pam 8)	3.000	1.000	500	300	3.600	1.200	600	360
7.12	Phố Nguyễn Công Định	V	Phố Nguyễn Hường Dung (ngã ba nút giao khu 8)	Trạm Biên phòng khu 9 (đường Tạ Hiện)	3.000	1.000	500	300	3.600	1.200	600	360
7.13	Phố Nguyễn Hường Dung	V	Đường 3 tháng 2	Đường Tạ Hiện (Công ty Chế biến hải sản Thái Bình)	3.000	1.250	500	300	3.600	1.500	600	360
7.14	Phố Phạm Thế Hiển	V	Đường Nguyễn Đức Cảnh (Công ty Dược Thái Thụy)	Giáp đất nhà bà Tô Thị Hồng Vân (Tổ dân phố Bao Trinh)	2.000	750	450	300	2.400	900	540	360
7.15	Phố Quách Đình Bảo	V	Phố Cách mạng Tháng Tám (ngã tư Bờ Hồ)	Giáp Đường 3 tháng 2 (Quốc lộ 37)	5.750	1.000	500	300	6.900	1.200	600	360
			Đường 3 tháng 2 (Quốc lộ 37)	Phố Bùi Quang Thận	6.250	1.000	500	300	7.500	1.200	600	360
7.16	Phố Quách Hữu Nghiêm	V	Giáp đường 3 tháng 2 (ngã ba đường đôi)	Cảng Diêm Điền (khu 1)	5.500	1.750	1.250	300	6.600	2.100	1.500	360
7.17	Phố Tạ Quốc Luật	V	Đường Nguyễn Đức Cảnh (nhà bà Liên)	Đường Phạm Ngũ Lão	4.000	1.000	500	300	4.800	1.200	600	360

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất sản xuất, kinh doanh				Giá đất thương mại, dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
7.18	Phố Tân Sơn	V	Phố Nguyễn Hưởng Dung (ngã ba nút giao giữa làng Tân Sơn)	Giáp xã Thụy Hải	4.500	1.500	500	300	5.400	1.800	600	360
7.19	Phố Thanh Xuân	V	Đường Tạ Hiện (ngã ba nút giao hồ Thanh Xuân, khu 2 với đường ĐT.461 đi đê Pam)	Phố Nguyễn Hưởng Dung (ngã ba nút giao đê Pam 8)	2.750	1.000	500	300	3.300	1.200	600	360
7.20	Phố Trần Bá Giản	V	Bệnh viện Đa khoa Thái Thụy, khu 7	Đường 3 tháng 2 (công Thủy nông 1)	2.250	1.000	500	300	2.700	1.200	600	360
7.21	Phố Trần Hưng Đạo	V	Công an huyện (cũ)	Cầu Gú	5.250	1.750	1.250	300	6.300	2.100	1.500	360
7.22	Phố Ưng Sỹ Đoan	V	Đường Nguyễn Đức Cảnh (ngã ba nút giao khu 4)	Bến đò sông Diêm Hộ (bến đò cũ)	3.000	1.000	500	300	3.600	1.200	600	360
7.23	Phố Vĩnh Trà	V	Phố Nguyễn Công Định (ngã ba nút giao khu 9)	Đường Tạ Hiện (ngã ba nút giao đê Pam 8)	4.250	1.500	750	300	5.100	1.800	900	360
7.24	Các đoạn đường khác	V	Cổng Thủy Nông 1	Đồn Biên phòng 64	3.000	720	450	300	3.600	864	540	360
			Từ nhà ông Thành (khu 2)	Nhà ông Hiền (khu 2)	1.750	720	450	300	2.100	864	540	360
			Từ nhà ông Thụy (khu 1)	Nhà bà Đào (khu 1)	1.750	720	450	300	2.100	864	540	360

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất sản xuất, kinh doanh				Giá đất thương mại, dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
7.24	Các đoạn đường khác	V	Nhà ông Bắc (khu 3)	Nhà ông Hòa (khu 3)	1.750	720	450	300	2.100	864	540	360
			Từ giáp đường Tạ Hiện	Nhà Văn hóa khu 8	1.750	720	450	300	2.100	864	540	360
			Phố Bùi Quang Thận (Nhà ông Bốn, Tổ dân phố số 3)	Phố Tạ Quốc Luật (Nhà ông Quân, Tổ dân phố số 3)	4.000	1.000	500	300	4.800	1.200	600	360
			Ngã ba quán Cá Sấu	Trụ sở Công an huyện (cũ)	4.500	1.250	500	300	5.400	1.500	600	360
			Giáp phố Phạm Thế Hiển	Đường tỉnh ĐT.456	1.500	750	450	300	1.800	900	540	360
			Đường số 8, từ giáp phố Quách Đình Bảo	Đường tỉnh ĐT.456	6.500	1.500	750	300	7.800	1.800	900	360
			Đường mới, thôn Bao Hàm, từ Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy	Đường tỉnh ĐT.456	6.500	1.500	750	300	7.800	1.800	900	360
			Đường tỉnh ĐT.456	Cầu sông Sinh	4.500	1.000	500	300	5.400	1.200	600	360
			Quốc lộ QL.39 (cạnh Bến xe)	Ngõ ông Lương (Khu dân cư tổ dân phố Mai Diêm)	3.500	1.000	450	300	4.200	1.200	540	360
			Quốc lộ QL.39 (Cổng Ngoại 1)	Hết khu dân cư tổ dân phố Mai Diêm	2.250	750	450	300	2.700	900	540	360
			Đường trước làng Mai Diêm, từ giáp Cổng Ngoại 2	Hết khu dân cư tổ dân phố Mai Diêm	1.500	750	450	300	1.800	900	540	360

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất sản xuất, kinh doanh				Giá đất thương mại, dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
7.24	Các đoạn đường khác	V	Đường sau làng Mai Diêm, từ giáp đê 8 (cửa ông Minh)	Đền Mai Diêm	1.250	750	450	300	1.500	900	540	360
			Đường qua sân vận động Bao Trinh, từ giáp ĐT.456 cũ	Ngã tư cạnh nhà ông Lê Xuân Quý (tổ dân phố thôn Bao Trinh)	1.750	750	450	300	2.100	900	540	360
			Đường 3 tháng 2	Đường ĐH.94 (Trạm Y tế)	2.850	1.250	450	250	3.420	1.500	540	300
			Đường 3 tháng 2 (Cổng Diêm Điền)	Khu dân cư phía bắc tổ dân phố Hồ Đội 4	1.200	850	450	250	1.440	1.020	540	300
			Đường ĐH.94 (gần dốc Đồng Ninh)	Giáp sông Sinh	1.500	850	450	250	1.800	1.020	540	300
			Đường số 8	Đường mới thôn Bao Hàm	5.500				6.600			
			Đường nội bộ khu dân cư cánh đồng Miếu, thôn Bao Trinh		4.000				4.800			
			Đường nội bộ khu dân cư mới còn lại		1.750				2.100			
7.25	Dự án nhà ở thương mại xã Thụy Hà	V	Đường gom đường tỉnh ĐT.456		5.750				6.900			
			Đường 20,5 mét		5.500				6.600			
			Đường nội bộ		5.000				6.000			
7.26	Dự án nhà ở khu dân cư Nguyễn Đức Cảnh	V	Đường 3 tháng 2		8.000				9.600			
			Đường rộng 27 mét		6.500				7.800			
			Đường rộng 20,5 mét		5.500				6.600			
			Đường nội bộ còn lại		3.500				4.200			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất sản xuất, kinh doanh				Giá đất thương mại, dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
7.27	Khu dân cư tái định cư đường ven biển	V	Đường Quốc lộ QL.39		6.750				8.100			
			Đường Quốc lộ QL.39	Đường quy hoạch số 2	4.500				5.400			
			Các đường nội bộ còn lại		2.500				3.000			
7.28	Khu dân cư tại khu đất OĐT-8B	V	Giáp trường Mầm Non	Đường quy hoạch số 2	3.000				3.600			
			Đường quy hoạch số 1		3.500				4.200			
			Các đường còn lại		2.500				3.000			

**4. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG 05-8: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH
PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ
VÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI THỊ TRẤN HƯNG HÀ,
THỊ TRẤN HƯNG NHÂN, HUYỆN HƯNG HÀ**

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất				Giá đất			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
THỊ TRẤN HƯNG HÀ												
8.1	Đường Long Hưng (Quốc lộ 39 cũ)	V	Công ty TNHH Xe máy Thắng Huyện	Phố Trần Hưng Đạo (ngã ba rẽ vào Sân vận động)	6.000	1.000	750	400	7.200	1.200	900	480
			Giáp phố Trần Hưng Đạo (ngã ba rẽ vào Sân vận động)	Đường Lê Quý Đôn (ĐT.454 cũ)	7.500	1.000	750	400	9.000	1.200	900	480
			Giáp đường Lê Quý Đôn (ĐT.454 cũ)	Giáp phố Trần Thánh Tông	10.000	1.000	750	400	12.000	1.200	900	480
			Phố Trần Thánh Tông	Phố Kỳ Đồng (giáp Trạm Y tế thị trấn)	8.000	1.000	750	400	9.600	1.200	900	480
			Giáp phố Kỳ Đồng	Công ty Vật tư nông nghiệp	7.000	1.000	750	400	8.400	1.200	900	480
			Giáp Công ty Vật tư nông nghiệp	Đường ĐT.468	6.000	1.000	750	400	7.200	1.200	900	480
			Đường ĐT.468	Cầu Đồng Tu	4.000	1.000	750	400	4.800	1.200	900	480
8.2	Đường Lê Quý Đôn (Đường ĐT.454 cũ)	V	Giáp đường Long Hưng (Quốc lộ 39 cũ)	Cổng Thọ Mai (nhà anh Thảo)	4.000	1.000	750	400	4.800	1.200	900	480
			Giáp nhà anh Thảo	Trạm bơm thôn Hiến Nạp (giáp xã Minh Khai)	2.500	1.000	750	400	3.000	1.200	900	480
8.3	Đường Lý Nam Đế (Đường ven sông Tiên Hưng)	V	Giáp xã Minh Khai	Phố Vũ Thị Thục	1.500	1.000	750	400	1.800	1.200	900	480
			Phố Vũ Thị Thục	Cổng Bản	2.250	1.000	750	400	2.700	1.200	900	480

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất				Giá đất			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
8.4	Đường Trần Thái Tông (Đường đi xã Kim Trung)	V	Đường Long Hưng	Phố Kỳ Đồng	3.000	1.000	750	400	3.600	1.200	900	480
			Phố Kỳ Đồng	Giáp xã Kim Trung	2.500	1.000	750	400	3.000	1.200	900	480
8.5	Đường ĐT.468 (đường Thái Bình - Hà Nam)	V	Giáp xã Thái Phương	Giáp xã Tân Tiến	2.500				3.000			
			Giáp xã Tân Tiến	Giáp xã Thống Nhất	2.500				3.000			
8.6	Đường trục 29 mét	V	Cầu sang chợ Thá	Giáp Công ty May 10	4.250				5.100			
			Công ty May 10	Đường vào nghĩa trang Thị Đức	3.000	1.000	750	400	3.600	1.200	900	480
8.7	Phố Phạm Ngũ Lão	V	Đường Trần Thái Tông (Ngân hàng Nông nghiệp)	Đường giáp trạm bơm Duyên Phúc	2.750	1.000	750	400	3.300	1.200	900	480
8.8	Phố Kỳ Đồng	V	Đường Long Hưng (Giáp Trạm Y tế)	Đường Trần Thái Tông (đường đi xã Kim Trung)	2.250	1.000	750	400	2.700	1.200	900	480
8.9	Phố Thá	V	Phố Vũ Thị Thục (Ngã ba chợ Thá)	Phố Trần Thủ Độ (Trường THPT Bắc Duyên Hà)	3.250	1.000	750	400	3.900	1.200	900	480
			Phố Trần Thủ Độ	Phố Trần Thị Dung	2.500	1.000	750	400	3.000	1.200	900	480
8.10	Phố Trần Hưng Đạo	V	Đường Long Hưng (Quốc lộ 39 cũ)	Đường Lê Quý Đôn (Đường ĐT.454 cũ)	2.250	1.000	750	400	2.700	1.200	900	480

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất				Giá đất			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
8.11	Phố Trần Nhân Tông	V	Đường Long Hưng (Công an huyện)	Đường quy hoạch số 13 (giáp chợ Long Hưng)	2.750				3.300			
			Đường quy hoạch số 13 (giáp chợ Long Hưng)	Đường quy hoạch số 16 (giáp trường Mầm non Dân Chàng)	2.000				2.400			
			Đường quy hoạch số 16	Đường Lý Nam Đế	1.750				2.100			
8.12	Phố Trần Thánh Tông	V	Đường Long Hưng (Đất nhà bà Chanh, khu Nhân Cầu 3)	Đường trục 29 m	5.250				6.300			
			Đường trục 29 m	Đường quy hoạch số 13 (giáp chợ Long Hưng)	4.750				5.700			
			Đường quy hoạch số 13	Đường quy hoạch số 16 (giáp trường Mầm non Dân Chàng)	3.750				4.500			
			Đường quy hoạch số 16	Đường Lý Nam Đế (đốc Chàng)	2.250				2.700			
8.13	Phố Trần Thị Dung	V	Đường Long Hưng (Cây xăng Huyện đội)	Nhà ông Trung (khu Nhân Cầu I)	2.500	1.000	750	400	3.000	1.200	900	480
8.14	Phố Trần Thủ Độ	V	Đường Long Hưng (Cổng chào điện tử)	Phố Thá	3.000	1.000	750	400	3.600	1.200	900	480
			Phố Thá	Nhà hàng Hải Nga	2.500	1.000	750	400	3.000	1.200	900	480

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất				Giá đất			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
8.15	Phố Vũ Thị Thục (Đường ĐH.59 cũ)	V	Đường Long Hưng (Ngã ba cổng Đồng Nhân)	Chợ Thá	6.000	1.000	750	400	7.200	1.200	900	480
			Giáp chợ Thá	Gốc Gạo	3.750	1.000	750	400	4.500	1.200	900	480
			Giáp Gốc Gạo	Đường Lý Nam Đế	2.500	1.000	750	400	3.000	1.200	900	480
8.16	Các đường khác	V	Đất nhà ông Thảo sau Huyện uỷ	Vàng bạc Mảo Thiệt	2.500	1.000	750	400	3.000	1.200	900	480
			Nhà ông Vương, khu Nhân Cầu 2 (đường sau kho lương thực cũ)	Đường Long Hưng	2.500	1.000	750	400	3.000	1.200	900	480
			Đường sau Trường Trung học phổ thông Bắc Duyên Hà, từ giáp đường ĐH.59 cũ (đất nhà anh Toàn, khu Nhân Cầu 2)	Đến đất nhà cô Toan, khu Nhân Cầu 2	2.500	1.000	750	400	3.000	1.200	900	480
			Đường qua khu Duyên Phúc, từ giáp đường Trần Thái Tông đến phố Phạm Ngũ Lão (giáp trạm bơm Duyên Phúc)		1.500	1.000	750	400	1.800	1.200	900	480
			Đường qua khu Thị Độc, từ giáp đường Long Hưng (cây xăng Thị Độc) đến giáp khu dân cư Phúc Lộc		1.500	1.000	750	400	1.800	1.200	900	480
			Đường qua khu dân cư Phúc Lộc, từ giáp khu Thị Độc đến đường Trần Thái Tông (giao với đường vào khu Duyên Phúc)		2.000				2.400			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất				Giá đất			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
8.16	Các đường khác	V	Đường nội bộ khu dân cư mới Nhân Cầu 3-Duyên Phúc; Phúc Lộc		1.500				1.800			
			Đường nội bộ các khu dân cư mới: Nhân Cầu 1; Đồng Tu - Thị Độc		1.250				1.500			
			Đường nội bộ khu dân cư Dân Chàng		1.000				1.200			
			Đường nội bộ các khu dân cư mới còn lại rộng trên 5m		1.000				1.200			
8.17	Khu trung tâm thương mại và khu đô thị trung tâm thị trấn Hưng Hà	V	Đất nhà Liên Bân, khu Nhân Cầu 3	Đường trục 29m	2.500				3.000			
			Đất nhà chị Huệ, khu Nhân Cầu 3	Đường trục 29m	2.500				3.000			
			Đường quy hoạch số 13 (giáp chợ Long Hưng)		4.000				4.800			
			Các đường nội bộ còn lại		2.250				2.700			
THỊ TRẤN HƯNG NHÂN												
8.18	Đường Lưu Khánh Đàm	V	Đường Ngự Thiên (thôn Thạch)	Giáp xã Canh Tân	1.500	750	400	300	1.800	900	480	360
8.19	Đường Ngự Thiên (Quốc lộ 39)	V	Cầu Lê (Giáp xã Liên Hiệp)	Cầu Nai (Giáp xã Tân Hòa)	3.000	750	400	300	3.600	900	480	360
			Giáp xã Tân Hòa	Ngã tư Giếng Đầu	3.000	750	400	300	3.600	900	480	360
			Ngã tư Giếng Đầu	Công ty TNHH Trung Tín	3.500	750	400	300	4.200	900	480	360
			Công ty TNHH Trung Tín	Giáp địa phận xã Tân Lễ	3.500	750	400	300	4.200	900	480	360

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất				Giá đất			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
8.20	Đường Phạm Đôn Lễ	V	Đường Ngự Thiên (cầu Đen)	Ngã ba giáp đền Tây Xuyên	1.500	750	400	300	1.800	900	480	360
			Ngã ba giáp đền Tây Xuyên	Giáp xã Tân Lễ (Trạm bơm Phạm Lễ)	1.000	750	400	300	1.200	900	480	360
8.21	Đường Trần Thừa	V	Đường Ngự Thiên	Khu dân cư thôn Lái	1.500	750	400	300	1.800	900	480	360
			Giáp khu dân cư thôn Lái	Đường Trần Thái Tông (giáp Công ty May Đức Giang)	1.250	750	400	300	1.500	900	480	360
8.22	Đường ĐH.61	V	Giáp đường Ngự Thiên (ngã tư Giếng Đầu)	Giáp xã Tân Hòa	2.250	750	400	300	2.700	900	480	360
8.23	Phố Lê Thái Tổ (Quốc lộ 39 cũ)	V	Ngã tư Bưu Điện	Cầu Nai (cũ)	3.000	750	400	300	3.600	900	480	360
			Cầu Nai (cũ)	Ngã tư Giếng Đầu	3.500	750	400	300	4.200	900	480	360
8.24	Phố Nguyễn Tông Quai	V	Phố Trần Thái Tông (Quốc lộ 39 cũ)	Phố Phạm Kinh Ân (Ngã ba Đặng Xá)	1.500	750	400	300	1.800	900	480	360
8.25	Phố Phạm Kinh Ân	V	Ngã tư Bưu Điện	Giáp đất nhà ông Ngọ	2.000	750	400	300	2.400	900	480	360
			Đất nhà ông Ngọ	Cầu Tiền Phong	1.750	750	400	300	2.100	900	480	360
			Cầu Tiền Phong	Cổng ông Ry	1.500	750	400	300	1.800	900	480	360
			Cổng ông Ry	Dốc Tía	1.250	750	400	300	1.500	900	480	360
8.26	Phố Phùng Tá Chu	V	Phố Trần Thái Tông (Quốc lộ 39 cũ)	Đường Ngự Thiên (Quốc lộ 39)	1.500	750	400	300	1.800	900	480	360

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất				Giá đất			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
8.27	Phố Trần Thái Tông (Quốc lộ 39 cũ)	V	Cầu Lê (giáp xã Tiến Đức)	Ngã tư Bưu Điện	3.000	750	400	300	3.600	900	480	360
			Ngã tư Bưu Điện	Nhà ông Toàn, khu Buộm	2.000	750	400	300	2.400	900	480	360
			Giáp nhà ông Toàn, khu Buộm	Công ty May Đức Giang	1.750	750	400	300	2.100	900	480	360
			Giáp Công ty May Đức Giang	Dốc Văn	1.500	750	400	300	1.800	900	480	360
8.28	Các đường khác	V	Đường vòng quanh chợ thị trấn Hưng Nhân		2.000	750	400	300	2.400	900	480	360
			Đường từ phố Phùng Tá Chu	Lăng vua Lê	1.500	750	400	300	1.800	900	480	360
			Đường từ cầu Tiên Phong	Ngã ba đường làng An Tảo	1.750	750	400	300	2.100	900	480	360
			Đường nội bộ các khu dân cư mới: Thị An; Tây Xuyên		1.000				1.200			
			Đường nội bộ khu dân cư tái định cư Quốc lộ 39 (Kiều Thạch), khu dân cư mới tổ dân phố Đầu		1.500				1.800			
			Đường nội bộ các khu dân cư mới còn lại rộng trên 5m		750				900			



Phụ lục VIII

**BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH
PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ
VÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ**

**1. BỔ SUNG BẢNG 05-1: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH
PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ
VÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ THÁI BÌNH**

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất sản xuất, kinh doanh				Giá đất thương mại, dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường ĐT.454 (đoạn nắn tuyến)	II	Đường Lý Bôn	Sông Bạch	6.500	2.000	1.500	1.000	7.800	2.400	1.800	1.200
2	Đường phía dưới cầu Bo	II	Chân dốc cầu Bo	Giáp đê sông Trà Lý	5.000	3.500	1.750	1.500	6.000	4.200	2.100	1.800
3	Các đoạn đường trực thuộc khu Trung tâm y tế	II	Phố Tôn Thất Tùng	Phố Phạm Ngọc Thạch	7.500				9.000			
			Phố Lê Quý Đôn	Đường nối phố Tôn Thất Tùng và phố Phạm Ngọc Thạch	8.500				10.200			
			Đường Trần Lãm	Bệnh viện Nhi	7.500				9.000			
			Phố Phạm Ngọc Thạch	Bệnh viện Đa khoa Lâm Hoa	7.500				9.000			
4	Phố Hải Thượng Lãn Ông	II	Đường Trần Lãm	Giáp xã Vũ Chính	8.500	3.500	2.250	1.500	10.200	4.200	2.700	1.800
5	Đường nội bộ khu dân cư mới phường Bồ Xuyên	II	Khu dân cư tại khu đất Hợp tác xã Hữu Nghị cũ		7.000				8.400			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất sản xuất, kinh doanh				Giá đất thương mại, dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
6	Đường nội bộ khu dân cư phường Trần Lãm											
	Đường số 38 Trần Lãm	II	Phố Đốc Đen	Phố Ngô Thì Nhậm	10.000				12.000			
	Khu nhà ở thương mại tại Khu trung tâm y tế	II	Đường hiện có số 1		11.000				13.200			
			Đường hiện có số 2		10.000				12.000			
			Đường nội bộ		7.500				9.000			
	Đường nội bộ khu nhà ở thương mại tại khu đất Nhà máy Bia Thái Bình cũ				7.000				8.400			

2. BỔ SUNG BẢNG 05-2: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH
PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ
VÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI THỊ TRẤN QUỲNH CÔI,
THỊ TRẤN AN BÀI, HUYỆN QUỲNH PHỤ

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Số TT	Tên đường, phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất sản xuất, kinh doanh				Giá đất thương mại, dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
THỊ TRẤN QUỲNH CÔI												
1	Đường Nguyễn Quang Cáp	V	Phố Nguyễn Hồng Quân	Giáp Trường Trung học cơ sở Quỳnh Hồng	3.500	750	500	350	4.200	900	600	420
THỊ TRẤN AN BÀI												
2	Đường nội bộ khu dân cư tổ 4				2.350				2.820			

Phụ lục IX

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG 06. BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI CÁC KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI BÌNH

Số TT	Tên khu công nghiệp, cụm công nghiệp	Địa điểm	Giá đất (nghìn đồng/m ²)
A	Khu công nghiệp		
1	Phúc Khánh	Thành phố Thái Bình	1.180
2	Nguyễn Đức Cảnh	Thành phố Thái Bình	1.180
3	Tiền Hải	Huyện Tiền Hải	1.010
4	Cầu Ngàn	Huyện Quỳnh Phụ	1.010
5	Gia Lễ	Huyện Đông Hưng	1.010
6	Thaco - Thái Bình	Huyện Quỳnh Phụ	1.010
7	Sông Trà	Huyện Vũ Thư, thành phố Thái Bình	1.010
8	Liên Hà Thái (Green iP-1)	Huyện Thái Thụy	1.216
B	Cụm công nghiệp		
1	Phong Phú	Phường Tiền Phong, xã Phú Xuân, thành phố Thái Bình	985
2	Trần Lãm	Phường Trần Lãm, thành phố Thái Bình	985
3	Thị trấn Vũ Thư	Thị trấn Vũ Thư, xã Minh Quang, huyện Vũ Thư	840
4	Tam Quang	Xã Tam Quang, xã Dũng Nghĩa, huyện Vũ Thư	840
5	Vũ Hội	Xã Vũ Hội, huyện Vũ Thư	840
6	Nguyên Xá	Xã Nguyên Xá, huyện Vũ Thư	840
7	Phúc Thành	Xã Phúc Thành, huyện Vũ Thư	550
8	Minh Lăng	Xã Minh Lăng, xã Song Lăng, huyện Vũ Thư	700
9	Tân Minh	Xã Tự Tân, xã Minh Khai, xã Tam Quang, huyện Vũ Thư	840
10	Vũ Quý	Xã Vũ Quý, huyện Kiến Xương	840
11	Vũ Ninh	Xã Vũ Ninh, huyện Kiến Xương	840
12	Thanh Tân	Xã Thanh Tân, huyện Kiến Xương	550
13	Cồn Nhất	Xã Nam Bình, huyện Kiến Xương	630
14	Trung Nê	Xã Quang Trung, thị trấn Kiến Xương, huyện Kiến Xương	730
15	Bình Minh	Xã Bình Minh, huyện Kiến Xương	750
16	Trà Lý	Xã Tây Lương, xã Đông Quý, huyện Tiền Hải	840
17	Cửa Lân	Xã Nam Thịnh, huyện Tiền Hải	550
18	Tây An	Thị trấn Tiền Hải, huyện Tiền Hải	790

Số TT	Tên khu công nghiệp, cụm công nghiệp	Địa điểm	Giá đất (nghìn đồng/m ²)
19	Nam Hà	Xã Nam Hà, huyện Tiên Hải	500
20	An Ninh	Xã An Ninh, huyện Tiên Hải	790
21	Đông La	Xã Đông La, huyện Đông Hưng	840
22	Đông Phong	Xã Đông Quan, xã Đông Vinh, xã Đông Á, huyện Đông Hưng	840
23	Nguyên Xá	Xã Nguyên Xá, huyện Đông Hưng	840
24	Xuân Động	Xã Đông Xuân, xã Đông Động, huyện Đông Hưng	880
25	Đông Các	Xã Đông Các, huyện Đông Hưng	880
26	Phong Châu	Xã Phong Châu, huyện Đông Hưng	840
27	Mê Linh	Xã Mê Linh, xã Lô Giang, xã An Châu, huyện Đông Hưng	660
28	Đô Lương	Xã Đô Lương, huyện Đông Hưng; xã Quỳnh Trang, huyện Quỳnh Phụ	760
29	Thái Phương	Xã Thái Phương, huyện Hưng Hà	840
30	Đồng Tu	Thị trấn Hưng Hà, xã Phúc Khánh, xã Kim Trung, xã Thái Phương, huyện Hưng Hà	840
31	Hưng Nhân	Thị trấn Hưng Nhân, xã Tân Hòa, huyện Hưng Hà	840
32	Tiên Phong	Thị trấn Hưng Nhân, huyện Hưng Hà	550
33	Thống Nhất	Xã Thống Nhất, huyện Hưng Hà	800
34	Điệp Nông	Xã Diệp Nông, huyện Hưng Hà	600
35	Đức Hiệp	Xã Liên Hiệp, xã Tiến Đức, xã Thái Hưng, huyện Hưng Hà	790
36	Văn Lang	Xã Văn Lang, huyện Hưng Hà	640
37	Quỳnh Côi	Thị trấn Quỳnh Côi, xã Quỳnh Mỹ, huyện Quỳnh Phụ	840
38	Đập Neo	Xã Đồng Tiến, huyện Quỳnh Phụ	550
39	Quý Ninh	Xã An Ninh, xã An Quý, huyện Quỳnh Phụ	550
40	Quỳnh Giao	Xã Quỳnh Giao, huyện Quỳnh Phụ	760
41	Đông Hải	Xã Đông Hải, huyện Quỳnh Phụ	840
42	Mỹ Xuyên	Xã Thái Xuyên, huyện Thái Thụy	550
43	Thái Thọ	Xã Thái Thọ, huyện Thái Thụy	600
44	Thụy Tân	Xã An Tân, huyện Thái Thụy	550
45	Thụy Sơn	Xã Thụy Sơn, huyện Thái Thụy	760
46	Thái Dương	Xã Dương Hồng Thủy, xã Sơn Hà, huyện Thái Thụy	680
47	Trà Linh	Xã Thụy Liên, xã Thái Nguyên, huyện Thái Thụy	680
48	Thụy Văn	Xã Thụy Văn, xã Thụy Quỳnh, huyện Thái Thụy	710

Phụ lục X
THAY THẾ MỘT SỐ CỤM TỪ TẠI CÁC BẢNG GIÁ ĐẤT
GIẢI ĐOẠN 2020-2024

1. Bảng 02-1: Bảng giá đất ở tại nông thôn thành phố Thái Bình và Bảng 04-1: Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ và đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn thành phố Thái Bình:

a) Thay thế cụm từ “Từ giáp đường quy hoạch số 01 khu tái định cư xã Đông Mỹ đến giáp Quốc lộ 10” bằng cụm từ “Từ giáp đường quy hoạch số 01 khu tái định cư xã Đông Mỹ đến giáp xã Đông Hòa” tại số thứ tự 1.2 (xã Đông Mỹ).

b) Thay thế cụm từ “Các đường còn lại” bằng cụm từ “Đường nội bộ còn lại” tại số thứ tự 1.5 (xã Tân Bình).

c) Thay thế các cụm từ tại số thứ tự 1.6 (xã Vũ Chính):

Thay thế cụm từ “Đường song song với đường vành đai phía Nam” bằng cụm từ “Đường gom đường vành đai phía Nam”.

Thay thế cụm từ “Đường song song với phố Lê Quý Đôn quy hoạch kéo dài” bằng cụm từ “Đường gom phố Lê Quý Đôn quy hoạch kéo dài”.

Thay thế cụm từ “Khu dân cư, tái định cư (đất 5%) thôn Tây Sơn” bằng cụm từ “Đường nội bộ khu dân cư, tái định cư (đất 5%) thôn Tây Sơn”.

d) Thay thế cụm từ “xã Vũ Tây, huyện Kiến Xương” bằng cụm từ “xã Tây Sơn, huyện Kiến Xương” tại số thứ tự 1.7 (xã Vũ Đông).

2. Bảng 02-2: Bảng giá đất ở tại nông thôn huyện Quỳnh Phụ và Bảng 04-2: Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ và đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn huyện Quỳnh Phụ:

a) Thay thế các cụm từ tại số thứ tự 2.32 (xã Quỳnh Nguyên):

Thay thế cụm từ “Đường ĐH.74: Từ giáp đường ĐT.455 đến giáp xã Quỳnh Châu” bằng cụm từ “Đường ĐH.74: Từ giáp đường ĐT.455 đến giáp xã Châu Sơn”.

Thay thế cụm từ “Đường ĐH.81: Từ giáp đường ĐT.455 đến giáp xã Quỳnh Châu (đường đi UBND xã Quỳnh Châu)” bằng cụm từ “Đường ĐH.81: Từ giáp đường ĐT.455 đến giáp xã Châu Sơn”.

b) Thay thế cụm từ “Đường Thái Hà” bằng cụm từ “Đường ĐT.468” tại số thứ tự 2.14 (xã An Vinh), số thứ tự 2.16 (xã Đông Hải), số thứ tự 2.35 (xã Quỳnh Trang), số thứ tự 2.36 (xã Quỳnh Xá).

3. Bảng 02-3: Bảng giá đất ở tại nông thôn huyện Kiến Xương và Bảng 04-3: Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ và đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn huyện Kiến Xương:

a) Thay thế các cụm từ tại số thứ tự 3.13 (xã Minh Tân):

Thay thế cụm từ “Khu trung tâm xã, từ Trạm Y tế xã Minh Tân đến nhà ông Tán, thôn Nguyệt Giám (giáp dê)” bằng cụm từ “Từ đất nhà ông Tán, thôn Nguyệt Giám (giáp dê) đến Trạm Y tế xã Minh Tân”.

Thay thế cụm từ “Đoạn còn lại” bằng cụm từ “Từ giáp xã Bình Thanh đến ngã ba giáp Ủy ban nhân dân xã Minh Tân”.

b) Thay thế cụm từ “Từ cầu số 8 đến giáp xã Minh Tân” bằng cụm từ “Từ cầu số 8 đến ngã ba giao với đường đi cống Kem, xã Minh Tân” tại số thứ tự 3.19 (xã Quang Minh).

c) Thay thế các cụm từ tại số thứ tự 3.26 (xã Vũ An):

Thay thế cụm từ “Từ Trạm Khí tượng thủy văn đến đường ĐH.28” bằng cụm từ “Từ giáp xã Vũ Ninh (gần Trạm Khí tượng thủy văn) đến đường ĐH.28”.

Thay thế cụm từ “Từ đền Vua Rộc đến giáp xã Vũ Lễ” bằng cụm từ “Từ đền Vua Rộc đến giáp đường ĐH.28”.

d) Thay thế cụm từ “Đường ĐH.19 (đường Vũ Quý - Vũ Bình): Từ cống Trà Vi đến giáp dê sông Trà Lý” bằng cụm từ “Đường ĐH.19 (đường Vũ Quý - Vũ Bình): Từ cống Trà Vi đến giáp dê Sông Hồng” tại số thứ tự 3.27 (xã Vũ Bình).

đ) Thay thế các cụm từ tại số thứ tự 3.32 (xã Vũ Quý):

Thay thế cụm từ “Từ giáp chợ đến ngã ba đường rẽ vào chùa Bảo Trai” bằng cụm từ “Từ giáp chợ đến ngã ba giáp đất nhà bà Nguyễn Thị Thoa (thôn 2)”.

Thay thế cụm từ “Từ ngã ba đường rẽ vào chùa Bảo Trai đến ngã ba đường ĐT.458 (ngã tư Vũ Quý), đến giáp Trường Tiểu học Vũ Quý” bằng cụm từ “Từ ngã ba giáp đất nhà bà Nguyễn Thị Thoa (thôn 2), qua ngã ba giáp đất nhà bà Lê Thị Thìn (thôn 2), đến giáp Trường Tiểu học Vũ Quý”.

Thay thế cụm từ “Từ đường ĐT.458 (ngã tư Vũ Quý) đến giáp Trường Tiểu học Vũ Quý” bằng cụm từ “Từ đường ĐT.458 (ngã tư Vũ Quý) đến giáp đất nhà bà Lê Thị Thìn (thôn 2)”.

Thay thế cụm từ “Từ cống chợ Sóc (phía Nam) đến giáp đường trục xã (đoạn từ đường ĐT.458 đến giáp Trường Tiểu học)” bằng cụm từ “Từ cống chợ Sóc (phía Nam) đến giáp đường trục xã (đoạn từ đường ĐT.458 đến giáp đất nhà bà Lê Thị Thìn, thôn 2)”.

e) Thay thế cụm từ “Đường huyện Vũ Thắng - Bình Định: Từ giáp đường 223 xã Vũ Vinh, huyện Vũ Thư đến giáp xã Vũ Hòa” bằng cụm từ “Đường huyện Vũ Thắng - Bình Định: Từ giáp xã Vũ Vinh, huyện Vũ Thư đến giáp xã Vũ Hòa” tại số thứ tự 3.35 (xã Vũ Thắng).

g) Thay thế cụm từ “Từ cống ông My, thôn 5b đến giáp xã Vũ Hòa” bằng cụm từ “Từ cầu thôn 9 đến giáp xã Vũ Hòa” tại số thứ tự 3.36 (xã Vũ Trung).

h) Thay thế cụm từ “xã Vũ Tây” bằng cụm từ “xã Tây Sơn” tại số thứ tự 3.1 (xã An Bình), số thứ tự 3.5 (xã Bình Nguyên).

i) Thay thế cụm từ “xã Quyết Tiến” bằng cụm từ “xã Lê Lợi” tại số thứ tự 3.5 (xã Bình Nguyên).

k) Thay thế cụm từ “xã Minh Hưng” bằng cụm từ “xã Minh Quang” tại số thứ tự 3.6 (xã Bình Thanh), số thứ tự 3.13 (xã Minh Tân), số thứ tự 3.19 (xã Quang Minh), số thứ tự 3.20 (xã Quang Trung).

l) Thay thế cụm từ “xã Quang Hưng” bằng cụm từ “xã Minh Quang” tại số thứ tự 3.14 (xã Nam Bình).

m) Thay thế cụm từ “thị trấn Thanh Nê” bằng cụm từ “thị trấn Kiến Xương” tại số thứ tự 3.4 (xã Bình Minh), số thứ tự 3.19 (xã Quang Minh); cụm từ “xã An Bồi” tại số thứ tự 3.24 (xã Thượng Hiền).

n) Thay thế cụm từ “xã Vũ Sơn” bằng cụm từ “xã Tây Sơn” tại số thứ tự 3.30 (xã Vũ Lễ).

4. Bảng 02-4: Bảng giá đất ở tại nông thôn huyện Đông Hưng và Bảng 04-4: Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ và đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn huyện Đông Hưng:

a) Thay thế các cụm từ tại số thứ tự 4.16 (xã Đông La):

Thay thế cụm từ “Từ giáp Quốc lộ 10 cũ đến đường tránh thị trấn Đông Hưng” bằng cụm từ “Từ giáp Quốc lộ 10 đến đường tránh thị trấn Đông Hưng”.

Thay thế cụm từ “Đường trục xã” bằng cụm từ “Đường trục xã: Các đoạn còn lại”.

b) Thay thế cụm từ “Từ giáp trụ sở UBND xã Đông Quang đến Bến Sủ” bằng cụm từ “Từ giáp trụ sở UBND xã Đông Quang đến giáp xã Trọng Quan” tại số thứ tự 4.20 (xã Đông Quang).

c) Thay thế cụm từ “Đường Thái Hà” bằng cụm từ “Đường ĐT.468” tại số thứ tự 4.4 (xã Đô Lương).

d) Thay thế các cụm từ tại số thứ tự 4.24 (xã Đông Xá):

Thay thế cụm từ “Đường ĐH.55C (đường Đông Xá): Từ giáp đường ĐH.55 đến trụ sở UBND xã Đông Xá” bằng cụm từ “Đường ĐH.55 (đường 217 cũ): Đoạn thuộc địa phận xã Đông Xá”.

Thay thế cụm từ “Đường ĐH.54 (đường 218 cũ): Đoạn thuộc địa phận xã Đông Xá” bằng cụm từ “Đường ĐH.54: Từ giáp đường ĐH.55 đến giáp đồ Gạch”.

Thay thế cụm từ “Đường huyện: Từ giáp xã Đông Phương đến giáp xã Đông Cường” bằng cụm từ “Đường huyện: Từ giáp đường ĐH.54 đến giáp xã Đông La”.

đ) Thay thế cụm từ “Đường trục xã: Từ giáp trụ sở UBND xã đến giáp Ao Cầu, thôn Khuốc Tây” bằng cụm từ “Đường trục xã: Từ giáp trụ sở UBND xã đến cổng Khuốc” tại số thứ tự 4.39 (xã Phong Châu).

e) Thay thế cụm từ “xã Đông Phong” bằng cụm từ “xã Đông Quan” tại số thứ tự 4.5 (xã Đông Á).

g) Thay thế cụm từ “Quốc lộ 10 cũ: Từ Quốc lộ 10 đến Công ty May MXP” bằng cụm từ “Quốc lộ 10 cũ: Từ Quốc lộ 10 đến Nhà máy May Tân Độ 8” tại số thứ tự 4.25 (xã Đông Xuân).

h) Thay thế cụm từ “xã Hoa Lư” bằng cụm từ “xã Liên Hoa” tại số thứ tự 4.30 (xã Hồng Giang), số thứ tự 4.42 (xã Thăng Long).

i) Thay thế cụm từ “xã Bạch Đằng” bằng cụm từ “xã Hồng Bạch” tại số thứ tự 4.30 (xã Hồng Giang).

5. Bảng 02-5: Bảng giá đất ở tại nông thôn huyện Tiền Hải và Bảng 04-5: Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ và đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn huyện Tiền Hải:

a) Thay thế cụm từ “Đường song song với đường ĐT.465” bằng cụm từ “Đường gom đường ĐT.465” tại số thứ tự 5.6 (xã Đông Lâm).

b) Thay thế cụm từ “Đường song song với đường DH.31” bằng cụm từ “Đường gom đường DH.31” tại số thứ tự 5.12 (xã Đông Trung).

c) Thay thế các cụm từ tại số thứ tự 5.17 (xã Nam Hải):

Thay thế cụm từ “Từ giáp đường DH.30 đến trụ sở UBND xã Nam Hải (ngoài khu chợ Nam Hải)” bằng cụm từ “Từ giáp đường DH.30 đến giáp ngã tư cạnh nhà ông Trụ, thôn Nội Lang Bắc”.

Thay thế cụm từ “Từ ngã tư cạnh nhà ông Trụ đến giáp ngã ba cạnh nhà ông Lân, thôn Nội Lang Bắc (đoạn quan chợ)” bằng cụm từ “Từ ngã tư cạnh nhà ông Trụ đến giáp ngã ba cạnh nhà ông Lân, thôn Nội Lang Bắc”.

Thay thế cụm từ “Từ giáp đường DH.30 đến trụ sở UBND xã Nam Hải (ngoài khu chợ Nam Hải)” bằng cụm từ “Từ ngã ba cạnh nhà ông Lân, thôn Nội Lang Bắc đến trụ sở UBND xã Nam Hải”.

d) Thay thế cụm từ “Đường ĐT.462 (đường 221A cũ): Từ giáp xã Nam Hưng đến ngã tư đi Cồn Vành” bằng cụm từ “Đường ĐT.462 (đường 221A cũ): Từ giáp xã Nam Hưng qua ngã tư giao với đường DH.39 đến giáp đê” tại số thứ tự 5.20 (xã Nam Phú).

đ) Thay thế cụm từ “xã Tây An” bằng cụm từ “thị trấn Tiền Hải” tại số thứ tự 5.1 (xã An Ninh), số thứ tự 5.28 (xã Tây Lương).

e) Thay thế cụm từ “xã Tây Sơn” bằng cụm từ “thị trấn Tiên Hải” tại số thứ tự 5.29 (xã Tây Ninh).

g) Thay thế cụm từ “xã Đông Trà, xã Đông Hải” bằng cụm từ “xã Đông Trà” tại số thứ tự 5.7 (xã Đông Long).

6. Bảng 02-6: Bảng giá đất ở tại nông thôn huyện Vũ Thư và Bảng 04-5: Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ và đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn huyện Vũ Thư:

a) Thay thế cụm từ “Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Tân An, Tân Minh” bằng cụm từ “Đường nội bộ khu dân cư thôn Tân An, Tân Minh” tại số thứ tự 6.14 (xã Song An).

b) Thay thế cụm từ “Quốc lộ 10 (cũ): Từ giáp Quốc lộ 10 đến giáp đê sông Hồng (bến phà Tân Độ cũ)” bằng cụm từ “Quốc lộ 10 (cũ): Từ giáp Quốc lộ 10 đến giáp Sông Hồng (bến phà Tân Độ cũ)” tại số thứ tự 6.18 (xã Tân Lập).

7. Bảng 02-7: Bảng giá đất ở tại nông thôn huyện Thái Thụy và Bảng 04-7: Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ và đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn huyện Thái Thụy:

a) Thay thế các cụm từ tại số thứ tự 7.11 (xã Thái Hưng):

Thay thế cụm từ “Đường ĐT.459 (đường 219 cũ): Từ cổng ông Oánh, thôn Văn Hàn Tây đến ngã tư Cầu Cau” bằng cụm từ “Đường ĐH.87: Từ cổng ông Oánh, thôn Văn Hàn Tây đến ngã tư Cầu Cau”.

Thay thế cụm từ “Đường ĐT.459 (đường 219 cũ): Từ ngã tư Cầu Cau đến giáp xã Thái Tân” bằng cụm từ “Đường ĐT.459: Từ ngã tư Cầu Cau đến giáp xã Tân Học”.

Thay thế cụm từ “Đường ĐT.459 (đường ĐH.88 cũ): Từ ngã tư Cầu Cau đến hết địa phận xã Thái Hưng” bằng cụm từ “Đường ĐT.459: Từ giáp xã Dương Hồng Thủy đến ngã tư Cầu Cau”.

Thay thế cụm từ “Đường ĐH.87 (đường 47 cũ):” bằng cụm từ “Đường ĐH.87:”.

b) Thay thế cụm từ “Đường ĐT.459 (đường 219 cũ): Từ giáp xã Thái Dương đến cổng Thái Hồng” bằng cụm từ “Đường ĐH.87 (đường 219 cũ): Từ giáp xã Dương Hồng Thủy đến cổng Thái Hồng” tại số thứ tự 7.13 (xã Thái Phúc).

c) Thay thế cụm từ “Đường ĐT.456 (cũ): Từ giáp xã Thụy Dương đến cổng Giành” bằng cụm từ “Đường ĐH.90A (đoạn đường ĐT.456 cũ): Từ giáp xã Dương Phúc đến cổng Giành” tại số thứ tự 7.24 (xã Thụy Bình).

d) Thay thế cụm từ “Đường DH.95A: Từ giáp đường DT.456 đến đường rẽ vào trụ sở UBND xã Thụy Duyên” bằng cụm từ “Đường DH.95A: Từ giáp đường DT.456 đến đường DT.455” tại số thứ tự 7.29 (xã Thụy Duyên).

đ) Thay thế các cụm từ tại số thứ tự 7.31 (xã Thụy Hải):

Thay thế cụm từ “Đường DH.94B: Từ ngã ba Thụy Hải đến giáp đê PAM” bằng cụm từ “Đường từ ngã ba Thụy Hải đến giáp đê PAM”.

Thay thế cụm từ “Đường trục xã” bằng cụm từ “Đường trục xã: Các đoạn còn lại”.

e) Thay thế cụm từ “Đường DT.456 (Vô Hối - Diêm Điền): Từ giáp xã Thụy Sơn đến giáp xã Thụy Thanh” bằng cụm từ “Đường DT.456 (Vô Hối - Diêm Điền): Từ giáp xã Thụy Sơn đến giáp xã Thụy Duyên” tại số thứ tự 7.37 (xã Thụy Phong).

g) Thay thế cụm từ “Đường DH.93A: Từ giáp Quốc lộ QL.37 đến trụ sở UBND xã Thụy Quỳnh” bằng cụm từ “Đường DH.93A: Từ giáp Quốc lộ QL.37 đến ngã ba ông Khính” tại số thứ tự 7.39 (xã Thụy Quỳnh).

h) Thay thế cụm từ “Đường DT.456 (Vô Hối - Diêm Điền): Từ giáp xã Thụy Phong đến cầu Vô Hối” bằng cụm từ “Đường DT.456 (Vô Hối - Diêm Điền): Từ giáp xã Thụy Duyên đến cầu Vô Hối” tại số thứ tự 7.42 (xã Thụy Thanh).

i) Thay thế cụm từ “xã Thái Tân”, cụm từ “xã Thái Học” bằng cụm từ “xã Tân Học” tại số thứ tự 7.2 (xã Mỹ Lộc), số thứ tự 7.22 (xã Thái Xuyên), số thứ tự 7.17 (xã Thái Thịnh).

k) Thay thế cụm từ “xã Thái Sơn”, cụm từ “xã Thái Hà” bằng cụm từ “xã Sơn Hà” tại số thứ tự 7.6 (xã Thái Giang), số thứ tự 7.13 (xã Thái Phúc).

l) Thay thế cụm từ “xã Thái Dương” bằng cụm từ “xã Dương Hồng Thủy” tại số thứ tự 7.13 (xã Thái Phúc).

m) Thay thế cụm từ “xã Thái Hòa”, cụm từ “xã Thái An” bằng cụm từ “xã Hòa An” tại số thứ tự 7.4 (xã Thái Đô), số thứ tự 7.20 (xã Thái Thượng), số thứ tự 7.22 (xã Thái Xuyên).

n) Thay thế cụm từ “xã Thụy Dương”, cụm từ “xã Thụy Phúc” bằng cụm từ “xã Dương Phúc” tại số thứ tự 7.24 (xã Thụy Bình), số thứ tự 7.40 (xã Thụy Sơn), số thứ tự 7.45 (xã Thụy Vãn), số thứ tự 7.26 (xã Thụy Dân), số thứ tự 7.40 (xã Thụy Sơn).

o) Thay thế cụm từ “xã Thụy An”, cụm từ “xã Thụy Tân” bằng cụm từ “xã An Tân” tại số thứ tự 7.31 (xã Thụy Hải), số thứ tự 7.44 (xã Thụy Trường).

p) Thay thế cụm từ “xã Thụy Hà” bằng cụm từ “thị trấn Diêm Điền” tại số thứ tự 7.34 (xã Thụy Liên).

q) Thay thế cụm từ “xã Hồng Quỳnh”, cụm từ “xã Thụy Hồng” bằng cụm từ “xã Hồng Dũng” tại số thứ tự 7.39 (xã Thụy Quỳnh), số thứ tự 7.43 (xã Thụy Trình).

8. Bảng 02-8: Bảng giá đất ở tại nông thôn huyện Hưng Hà và Bảng 04-8: Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ và đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn huyện Hưng Hà:

a) Thay thế cụm từ “xã Quỳnh Châu, huyện Quỳnh Phụ” bằng cụm từ “xã Châu Sơn, huyện Quỳnh Phụ” tại số thứ tự 8.11 (xã Duyên Hải).

b) Thay thế cụm từ “Đường Thái Hà” bằng cụm từ “Đường ĐT.468” tại số thứ tự 8.1 (xã Bắc Sơn), số thứ tự 8.10 (xã Đông Đô), số thứ tự 8.14 (xã Hồng An), số thứ tự 8.26 (xã Tân Tiến), số thứ tự 8.28 (xã Thái Hưng), số thứ tự 8.29 (xã Thái Phương), số thứ tự 8.30 (xã Thống Nhất), số thứ tự 8.31 (xã Tiên Đức), số thứ tự 8.32 (xã Văn Cẩm).

9. Bảng 03-1: Bảng giá đất ở tại đô thị thành phố Thái Bình và Bảng 05-1: Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ và đất thương mại, dịch vụ tại thành phố Thái Bình:

a) Thay thế cụm từ “Cầu Báng” bằng cụm từ “Giáp xã Tân Bình” tại số thứ tự 1.13 (đường Lý Bôn).

b) Thay thế cụm từ “Cầu Bo” bằng cụm từ “Chân dốc cầu Bo” tại số thứ tự 1.29 (đường Võ Nguyên Giáp).